

Số: 0425/2025/CV-ADG
V/v giải trình kết quả kinh doanh tại
BCTC hợp nhất Quý 1/2025

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2025

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Lời đầu tiên, Công ty cổ phần Clever Group (Mã chứng khoán: ADG) (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) xin được gửi lời chào trân trọng tới Quý Cơ quan.

Liên quan đến Báo cáo kết quả kinh doanh tại Báo cáo tài chính (“BCTC”) hợp nhất của Công ty cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025, Công ty xin giải trình nguyên nhân dẫn đến việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong kỳ báo cáo có sự thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Tỷ lệ thay đổi
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	84.023.894.096	84.079.773.542	-0,1%
Giá vốn hàng bán	73.512.651.695	71.745.758.724	2,5%
Doanh thu hoạt động tài chính	1.949.931.159	2.833.121.881	-31,2%
Chi phí tài chính	603.428.303	419.404.854	43,9%
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-84.556.583	170.954.203	-149,5%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.218.908.795	7.258.371.246	13,2%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-4.265.000.550	-1.931.711.492	-120,8%

Trong Quý 1/2025, mặc dù không có sự thay đổi đáng kể về mặt doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, nhưng các yếu tố sau đây đã ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh:

1. Giá vốn hàng bán: Chi phí đầu vào tăng là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng trực tiếp đến giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ báo cáo. Trong khi đó, việc duy trì sự cạnh tranh về giá cũng làm ảnh hưởng đến doanh thu của Công ty. Điều này kết hợp với việc giá vốn tăng đã dẫn đến việc biên lợi nhuận gộp của Công ty bị thu hẹp hơn so với cùng kỳ năm ngoái.

2. Giảm doanh thu tài chính: Doanh thu tài chính của Công ty tiếp tục giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước (giảm 31,2%) cho thấy sự hạn chế trong việc duy trì lợi nhuận từ các khoản đầu tư hoặc nguồn thu nhập tài chính khác trước những diễn biến phức tạp, khó lường của thị trường. Đây là yếu tố trực tiếp ảnh hưởng đến tổng lợi nhuận của Công ty.

3. Chi phí: Quý 1/2025 đã ghi nhận chi phí bán hàng giảm 14% so với Quý 1/2024. Tuy nhiên, các khoản chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng lần lượt 43,9% và 13,2% so với kỳ trước, góp phần làm giảm lợi nhuận.

4. Lỗ từ công ty liên doanh, liên kết: Sự gia tăng về khoản lỗ (149,5% so với Quý 1/2024) phản ánh việc các đối tác liên kết của Công ty đã gặp khó khăn về hoạt động kinh doanh trong



3 tháng đầu năm. Điều này cũng đã tác động đến tổng lợi nhuận của Công ty.

Do đó, lợi nhuận sau thuế TNDN của toàn Công ty tại BCTC hợp nhất giảm mạnh 120,8% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là nội dung giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1/2025 so với Quý 1/2024 của Công ty cổ phần Clever Group. Chúng tôi cam kết thông tin trên là đúng sự thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu CT.

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Khánh Trình



CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 33

Đ
C
QUAN

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ báo cáo và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Khánh Trình	Chủ tịch
Bà Đôn Nữ Đức Hiền	Phó Chủ tịch
Bà Lưu Hoàng Anh	Thành viên
Ông Trần Đông Âu	Thành viên
Ông Lee SangSeok	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24/4/2025)
Ông Seo JeongKyo	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 24/4/2025)
Ông Nguyễn Quang Quốc Phương	Thành viên độc lập
Ông Trần Anh Nam	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Bà Đôn Nữ Đức Hiền	Giám đốc
Bà Lưu Hoàng Anh	Giám đốc chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
Bà Trần Thị Minh Tình	Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đôn Nữ Đức Hiền

Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2025

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Khánh Trình
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MS	TM	31/03/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		200.334.256.124	208.919.031.383
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	32.023.183.159	48.628.268.676
1. Tiền	111		32.023.183.159	48.628.268.676
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	95.514.941.465	89.674.050.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.999.382.335	2.999.382.335
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	122		(232.802.335)	(246.232.335)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		92.748.361.465	86.920.900.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.885.587.900	62.109.528.633
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	30.386.551.700	54.145.933.249
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.707.772.171	595.792.003
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	3.000.000.000	3.210.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	24.791.264.029	4.157.803.381
IV. Hàng tồn kho	140	12	11.810.374.330	7.325.976.386
1. Hàng tồn kho	141		11.810.374.330	7.325.976.386
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.100.169.270	1.181.207.688
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	78.302.080	138.156.587
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		325.702.074	236.423.825
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	696.165.116	806.627.276
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		276.248.578.465	287.540.543.999
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		363.640.151	343.340.151
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	363.640.151	343.340.151
II. Tài sản cố định	220		22.695.222.400	23.270.308.898
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.466.480.558	5.839.234.413
- Nguyên giá	222		16.803.349.001	16.803.349.001
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.336.868.443)	(10.964.114.588)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	17.228.741.842	17.431.074.485
- Nguyên giá	228		19.286.511.265	19.286.511.265
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.057.769.423)	(1.855.436.780)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	177.293.861.929	159.682.320.907
- Nguyên giá	231		177.434.818.546	159.776.291.985
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(140.956.617)	(93.971.078)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	11	1.421.851.852	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.421.851.852	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	73.603.691.417	103.309.838.772
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.295.855.200	11.378.736.457
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.000.000.000	3.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(98.572.783)	(98.572.784)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		59.406.409.000	89.029.675.099
VI. Tài sản dài hạn khác	260		870.310.717	934.735.270
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	870.310.717	934.735.270
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		476.582.834.590	496.459.575.381

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/03/2025	01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		94.624.656.090	109.386.831.955
I. Nợ ngắn hạn	310		91.729.102.926	106.491.278.791
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	23.744.448.467	29.843.233.521
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	13.590.587.865	9.312.568.988
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.718.452.042	12.221.341.118
4. Phải trả người lao động	314		2.354.451.332	2.432.644.710
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	586.414.328	4.729.529.170
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	890.052.412	936.378.386
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	46.844.696.480	47.015.582.898
II. Nợ dài hạn	330		2.895.553.164	2.895.553.164
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19	2.895.553.164	2.895.553.164
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		381.958.178.500	387.072.743.427
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	381.958.178.500	387.072.743.427
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		213.805.210.000	213.805.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		213.805.210.000	213.805.210.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.940.000	34.940.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1.313.175.590)	(1.350.593.536)
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		117.463.054.546	122.436.695.165
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		122.436.695.165	104.625.180.394
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4.973.640.619)	17.811.514.771
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		51.968.149.544	52.146.491.797
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		476.582.834.590	496.459.575.381

Nguyễn Thị Nga

Nguyễn Thị Nga
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Đón Nữ Đức Hiền
Giám đốc

Hà Nội ngày 25 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024	Đơn vị: VND	
					Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2025	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	84.023.894.096	84.079.773.542	84.023.894.096	84.079.773.542
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		84.023.894.096	84.079.773.542	84.023.894.096	84.079.773.542
4. Giá vốn hàng bán	11	24	73.512.651.695	71.745.758.724	73.512.651.695	71.745.758.724
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.511.242.401	12.334.014.818	10.511.242.401	12.334.014.818
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.949.931.159	2.833.121.881	1.949.931.159	2.833.121.881
7. Chi phí tài chính	22	26	603.428.303	419.404.854	603.428.303	419.404.854
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		603.069.803	413.397.889	603.069.803	413.397.889
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(84.556.583)	170.954.203	(84.556.583)	170.954.203
9. Chi phí bán hàng	25	27	7.487.033.826	8.707.559.729	7.487.033.826	8.707.559.729
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	8.218.908.795	7.258.371.246	8.218.908.795	7.258.371.246
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.932.753.947)	(1.047.244.927)	(3.932.753.947)	(1.047.244.927)
12. Thu nhập khác	31	28	14.982.110	54.082.637	14.982.110	54.082.637
13. Chi phí khác	32	28	187.946.369	777.145.951	187.946.369	777.145.951
14. Lợi nhuận khác	40		(172.964.259)	(723.063.314)	(172.964.259)	(723.063.314)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4.105.718.206)	(1.770.308.241)	(4.105.718.206)	(1.770.308.241)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	159.282.344	161.403.251	159.282.344	161.403.251
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4.265.000.550)	(1.931.711.492)	(4.265.000.550)	(1.931.711.492)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(4.973.640.619)	(3.285.481.898)	(4.973.640.619)	(3.285.481.898)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		708.640.069	1.353.770.406	708.640.069	1.353.770.406
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	(233)	(154)	(233)	(154)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-


Nguyễn Thị Nga
Người lập biểu/Kế toán trưởng


Đôn Nữ Đức Hiền
Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính (từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2025	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(4.105.718.206)	(1.770.308.241)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	631.563.864	489.418.767
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(280.231.659)	(164.030.982)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.566.945.754)	(2.542.421.441)
- Chi phí lãi vay	06	603.069.803	413.397.889
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(7.731.691.952)	(3.573.944.008)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	831.749.119	20.454.189.400
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.484.397.944)	(4.177.620.864)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(7.461.671.332)	(4.732.747.078)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	124.555.763	(359.916.676)
- Tiền lãi vay đã trả	15	(566.106.279)	(413.397.889)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(4.735.795.865)	(4.788.124.397)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(24.023.358.490)	2.408.438.488
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(19.093.235.552)	(12.572.407.558)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(62.455.000.000)	(93.780.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	86.460.804.289	125.506.359.822
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.045.690.979	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	544.738.074	1.217.892.838
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.502.997.790	20.371.845.102
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	72.566.737.237	53.996.696.062
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(72.737.623.655)	(79.462.157.687)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(170.886.418)	(25.465.461.625)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(16.691.247.118)	(2.685.178.035)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	48.628.268.676	32.498.173.579
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	86.161.601	154.998.048
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	32.023.183.159	29.967.993.592


Nguyễn Thị Nga
Người lập biểu/Kế toán trưởng




Đôn Nã Đức Hiền
Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Quảng cáo Thông minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103036173 ngày 04 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần đầu đến Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102850165 thay đổi lần thứ 21 ngày 14 tháng 01 năm 2025.

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin.

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Dịch vụ máy vi tính và các dịch vụ liên quan đến máy vi tính (CPC 841 - 845, CPC 849);
- Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo (CPC 871, trừ dịch vụ quảng cáo thuốc lá);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ Telex (CPC 7523);

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 03 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc Công ty bao gồm các chi nhánh trong nước, các công ty con và công ty liên kết. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có 01 văn phòng trực thuộc tại Hà Nội và 02 chi nhánh trực thuộc tại Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 như sau:

	Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
	Công ty con		(%)	(%)	
1	Công ty PT CleverAds	Indonesia	95	95	Tư vấn quản lý khác
2	Công ty Cổ phần Review Thông minh	Việt Nam	70	70	Dịch vụ quảng cáo
3	Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh Myanmar	Myanmar	99	99	Dịch vụ quảng cáo
4	Công ty Cổ phần Orion Media	Việt Nam	77	77	Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm
5	Công ty Cổ phần Truyền thông NAH	Việt Nam	72	72	Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm
6	Công ty cổ phần Công nghệ quảng cáo AdTech (ii)	Việt Nam	60	60	Triển khai các giải pháp kỹ thuật mới, mở rộng và nâng cao hiệu quả các kênh quảng cáo
7	Công ty cổ phần Trực tuyến Clever X (ii)	Việt Nam	75	75	Đại lý, môi giới, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, lập trình máy vi tính, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan, công thông tin, dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu
8	Công ty Cổ phần Cmetric	Việt Nam	88,33	88,33	Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
9	Công ty cổ phần Công nghệ Giáo dục Lớp học mới	Việt Nam	97,5	97,5	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục
10	Công ty cổ phần Aglobal	Việt Nam	85	85	Đại lý, môi giới, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; cung cấp các giải pháp bán hàng trên các kênh thương mại điện tử B2B xuyên quốc gia
11	CleverAds Philippines Corporation	Philippines	55	55	Dịch vụ quảng cáo
12	Công ty cổ phần Địa ốc thông minh	Việt Nam	80,84	80,84	Kinh doanh bất động sản
	Công ty liên kết				
1	Công ty Cổ phần Mạng Quảng cáo Thông minh	Việt Nam	40	40	Quảng cáo trên điện thoại di động
2	Công ty TNHH ADOP Việt Nam (i)	Việt Nam	40	40	Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
3	Công ty TNHH Vkids Việt Nam	Việt Nam	39	39	Xuất bản phần mềm
4	Công ty cổ phần Công nghệ Lazi	Việt Nam	49	49	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục

- (i) Công ty TNHH ADOP Vietnam đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể doanh nghiệp.
(ii) Công ty cổ phần Công nghệ quảng cáo ADTECH và Công ty cổ phần Trực tuyến Clever X đã hoàn tất thủ tục giải thể và có Thông báo về việc doanh nghiệp giải thể/chấm dứt tồn tại của Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội lần lượt vào ngày 17/02/2025 và ngày 20/02/2025

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Cơ sở chuyển đổi báo tài chính của công ty con

Công ty PT CleverAds – Công ty con của Công ty sử dụng Rupiah (IDR) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 của Công ty theo luật định tại Việt Nam, Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty PT CleverAds cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 được lập bằng Rupiah (IDR) sang Đồng Việt Nam (VND) và Công ty Cleverads Philippines Corporation – Công ty con của Công ty sử dụng Peso (PHP) làm đơn vị tiền tệ kế toán, Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 của Công ty theo luật định tại Việt Nam, Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của Cleverads Philippines Corporation cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 được lập bằng Peso (PHP) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm là tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo;
- Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân năm báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2025. Việc kiểm soát này

đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 02 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lãi từ giao dịch mua rẻ

Lãi từ giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	4
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản đầu tư

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 03 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Điều hành cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh quảng cáo và hoạt động trong bộ phận theo khu vực địa lý chủ yếu là Việt Nam (Do doanh thu của công ty con ở nước ngoài chiếm tỷ trọng nhỏ) nên báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

4. TIỀN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	18.517.168.996	7.617.547.331
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.506.014.163	41.010.721.346
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng	32.023.183.159	48.628.268.676

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2025 (VND)			01/01/2025 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Cổ phiếu						
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	2.999.382.335	2.766.580.000	(232.802.335)	2.999.382.335	2.753.150.000	(246.232.335)
Tổng	2.999.382.335	2.766.580.000	(232.802.335)	2.999.382.335	2.753.150.000	(246.232.335)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2025 (VND)			01/01/2025 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	92.748.361.465	92.748.361.465	92.748.361.465	86.920.900.000	86.920.900.000	86.920.900.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	67.890.000.000	67.890.000.000	67.890.000.000	80.640.000.000	80.640.000.000	80.640.000.000
- Trái phiếu (i)	24.858.361.465	24.858.361.465	24.858.361.465	6.280.900.000	6.280.900.000	6.280.900.000
Công ty cổ phần Hưng Thịnh Land	6.280.900.000	6.280.900.000	6.280.900.000	6.280.900.000	6.280.900.000	6.280.900.000
Công ty TNHH Sài Gòn Glory	18.577.461.465	18.577.461.465	18.577.461.465	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-
Dài hạn	59.406.409.000	59.406.409.000	59.406.409.000	89.029.675.099	89.029.675.099	89.029.675.099
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu (i)	59.406.409.000	59.406.409.000	59.406.409.000	89.029.675.099	89.029.675.099	89.029.675.099
Công ty TNHH Sài Gòn Glory	4.919.108.000	4.919.108.000	4.919.108.000	34.122.969.465	34.122.969.465	34.122.969.465
Công ty cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty CP Đầu tư năng lượng Nam Phương	4.487.301.000	4.487.301.000	4.487.301.000	4.487.301.000	4.487.301.000	4.487.301.000
Công ty CP thương mại công nghệ An Phát	-	-	-	419.404.634	419.404.634	419.404.634
Tổng	152.154.770.465	152.154.770.465	152.154.770.465	175.950.575.099	175.950.575.099	175.950.575.099

(i): Các khoản đầu tư trái phiếu sẽ được nắm giữ đến ngày đáo hạn với lãi suất đầu tư từ 8% - 11,123%/năm.



Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

31/03/2025		01/01/2025 (VND)				
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	DP	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	Dự phòng
Công ty cổ phần Mạng quảng cáo thông minh	1.473.885.018		-	1.472.209.691		-
Công ty TNHH ADOP Vietnam	2.095.618.085		-	2.095.618.085		-
Công ty TNHH VKIDS Việt Nam	3.300.231.566		-	3.300.995.115		-
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	4.426.120.531		-	4.509.913.566		-
Tổng	11.295.855.200	-	-	11.378.736.457	-	-

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ tài chính do cổ phiếu và vốn của các công ty này chưa được niêm yết và các các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Tổng công ty hàng không Việt Nam	120.333.600	6.863.284.697
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM	1.072.620.000	409.320.000
Công ty cổ phần NOVAREAL	3.794.663.650	3.959.597.650
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.031.728.351	1.819.217.868
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ Y TẾ QUỐC TẾ	3.580.200	813.580.200
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VAM	467.463.951	929.681.830
TRƯỜNG CAO ĐẲNG DƯỢC HÀ NỘI	657.653.600	657.653.600
Công ty TNHH AEONMALL LONG BIÊN	-	1.206.921.816
Công ty CP PICO Retail	1.794.129.108	1.231.803.906
CN CÔNG TY TNHH LG ELECTRONICS VIỆT NAM HẢI PHÒNG TẠI HÀ NỘI	669.725.642	3.077.361.240
CÔNG TY TNHH CAO SU INOUE VIỆT NAM (IRC Viet Nam)	-	2.166.717.600
Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	158.433.595	2.479.965.045
CÔNG TY TNHH GOLDEN IMC GROUP HOLDINGS	1.072.763.370	2.296.382.279
CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN	99.594.000	557.856.000
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ HUAWEI VIỆT NAM	102.512.448	737.013.193
CÔNG TY TNHH KINH DOANH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VINFAST	-	516.240.000
CÔNG TY CỔ PHẦN ELMICH	424.872.000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN UNIBEN	501.407.648	-
Các khách hàng khác	18.415.070.537	24.423.336.325
Tổng	30.386.551.700	54.145.933.249

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
CÔNG TY CỔ PHẦN SOUTHGATE	300.000.000	-
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐÀO TẠO NAM THIÊN PHÚ	1.000.000.000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP TRUYỀN THÔNG SỐ LIONISE MEDIA	80.287.200	39.247.200
Công ty cổ phần Hồng Lam	-	26.925.875
CÔNG TY TNHH MY SECOND HOME	-	200.000.000
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ DU LỊCH PHƯỢNG HOÀNG	59.635.800	-
Công ty cổ phần xây dựng Ailand	-	50.000.000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG ĐỒ THIẾT	240.000.000	240.000.000
Các nhà cung cấp khác	27.849.171	39.618.928
Tổng	1.707.772.171	595.792.003

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	3.000.000.000	3.210.000.000
Công ty cổ phần công nghệ PIHOME	500.000.000	500.000.000
Công ty CP ADELA BUILDING (i)	-	210.000.000
Ông Tạ Văn Tiến (i)	2.000.000.000	2.000.000.000
Bà Nguyễn Bích Thủy (i)	500.000.000	500.000.000
Dài hạn	-	-
Tổng	3.000.000.000	3.210.000.000

(i): Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, khoản vay có thời hạn từ 15 ngày đến 12 tháng kể từ ngày vay, có lãi suất cho vay từ 5% đến 8%/năm.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	24.791.264.029	4.157.803.381
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	23.274.519.035	1.308.300.113
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	482.499.735	1.679.290.333
- Lãi dự thu trái phiếu	-	-
- Lãi dự thu từ các khoản cho vay	468.554.521	510.346.301
- Phải thu tạm ứng	-	-
- Phải thu khác	565.690.738	659.866.634
+ <i>Phải thu thuế GTGT nhà thầu</i>	<i>551.007.079</i>	<i>658.172.634</i>
+ <i>Phải thu khác</i>	<i>14.683.659</i>	<i>1.694.000</i>
Dài hạn	363.640.151	343.340.151
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	363.640.151	-
- Phải thu dài hạn khác	-	343.340.151
Tổng	25.154.904.180	4.501.143.532

(i): Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng được Công ty sử dụng để cầm cố tại thời điểm 31/03/2025 cho mục đích bảo đảm khoản vay tại các Ngân hàng thương mại và các khoản đặt cọc thuê văn phòng, bảo đảm thực hiện hợp đồng; Chi tiết như sau:

- Các khoản đặt cọc thuê văn phòng tại Hà Nội, chi nhánh Đà Nẵng, chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, VN và thuê văn phòng của công ty con tại Indonesia với số tiền là 647.045.104 đồng.
- Các khoản bảo lãnh đảm bảo hợp đồng với số tiền là 627.473.931 đồng.
- Các khoản đặt cọc mua bất động sản với số tiền là 22.000.000.000 đồng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2025 VND	01/01/2025 (VND)
Ngắn hạn	78.302.080	138.156.587
- Chi phí thuê văn phòng	29.799.125	71.382.500
- Thuê chỗ đặt máy chủ	3.522.348	11.600.000
- Công cụ dụng cụ phân bổ	421.212	22.993.940
- Chi phí trả trước khác	44.559.395	32.180.147
Dài hạn	870.310.716	934.735.271
- Công cụ dụng cụ phân bổ	323.003.917	355.147.605
- Cước internet, thuê chỗ đặt máy chủ	-	10.800.000
- Chi phí thi công nội thất, PCCC	436.858.566	505.590.445
- Chi phí trả trước dài hạn khác	110.448.233	63.197.221
Tổng	948.612.796	1.072.891.858

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH, VÔ HÌNH, HÀNG TỒN KHO

	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc và thiết bị	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2025	16.277.053.727	336.593.455	189.701.819	16.803.349.001
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2025	16.277.053.727	336.593.455	189.701.819	16.803.349.001
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2025	10.437.819.314	336.593.455	189.701.819	10.964.114.588
Khấu hao trong kỳ	372.753.855	-	-	372.753.855
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2025	10.810.573.169	336.593.455	189.701.819	11.336.868.443
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2025	5.839.234.413	-	-	5.839.234.413
Tại ngày 31/03/2025	5.466.480.558	-	-	5.466.480.558

TĂNG, GIẢM HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025 VND		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SXKD dở dang	11.432.115.413	-	6.872.819.372	-
Hàng hoá	378.258.917	-	453.157.014	-
Tổng	11.810.374.330	-	7.325.976.386	-

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm tin học</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng</i>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2025	4.380.511.265	400.000.000	14.506.000.000	19.286.511.265
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2025	4.380.511.265	400.000.000	14.506.000.000	19.286.511.265
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2025	1.642.691.736	148.273.933	64.471.111	1.855.436.780
Khấu hao trong kỳ	136.890.978	4.999.998	60.441.667	202.332.643
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2025	1.779.582.714	153.273.931	124.912.778	2.057.769.423
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2025	2.737.819.529	251.726.067	14.441.528.889	17.431.074.485
Tại ngày 31/03/2025	2.600.928.551	246.726.069	14.381.087.222	17.228.741.842

TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2025 VND	01/01/2025 (VND)
Chi phí xây dựng	1.421.851.852	-
Tổng	1.421.851.852	-

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
NGUYÊN GIÁ	5.368.264.709			5.368.264.709
Nhà và quyền sử dụng đất	5.368.264.709			5.368.264.709
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	93.971.078	46.985.584		140.956.662
Nhà và quyền sử dụng đất	93.971.078	46.985.584		140.956.662
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	5.274.293.631	(46.985.584)		5.227.308.047
Nhà và quyền sử dụng đất	5.274.293.631	(46.985.584)		5.227.308.047
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ				
NGUYÊN GIÁ	154.408.027.321	17.658.526.561		172.066.553.882
Nhà và quyền sử dụng đất	154.408.027.321	17.658.526.561		172.066.553.882
TÔN THẤT DO SUY GIẢM GIÁ TRỊ	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	154.408.027.321	17.658.526.561		172.066.553.882
Nhà và quyền sử dụng đất	154.408.027.321	17.658.526.561		172.066.553.882

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025 VND		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Meta Platforms Ireland Limited	14.479.260.622	14.479.260.622	15.742.074.009	15.742.074.009
Google Ireland Ltd	2.831.911.453	2.831.911.453	3.137.296.143	3.137.296.143
TIKTOK PTE. LTD.	1.749.553.001	1.749.553.001	1.971.298.824	1.971.298.824
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN TM VÀ DỊCH VỤ CAO MINH	61.500.000	61.500.000	82.000.000	82.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán CPA Vietnam – Chi nhánh Miền Bắc	253.800.000	253.800.000	-	-
CÔNG TY TNHH TR PRODUCTIONS	-	-	206.496.000	206.496.000
MAI LE QUYEN	410.897.371	410.897.371	410.897.371	410.897.371
Công ty CP Tập đoàn quảng cáo UNIQUE	-	-	371.239.200	371.239.200
CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG NỘI DUNG XANH	-	-	1.182.600.000	1.182.600.000
CÔNG TY CP DỊCH VỤ QUẢNG CÁO VÀ TRUYỀN THÔNG SCHANNEL	-	-	354.207.600	354.207.600
REVV CORPORATION INC			76.522.690	76.522.690
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ AN LẠC	175.315.767	175.315.767	175.315.767	175.315.767
Công ty TNHH VT Media	121.716.000	121.716.000	318.384.000	318.384.000
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ giải trí TD	-	-	507.600.000	507.600.000
BEAUTYMAKERS. CO., LTD.	579.496.680	579.496.680	579.496.680	579.496.680
Ông Lại Minh Duy	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TMDV ĐẠI TRƯỞNG THỊNH	1.425.600.000	1.425.600.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	1.655.397.572	1.655.397.572	3.727.805.236	3.727.805.236
Tổng	23.744.448.466	23.744.448.466	29.843.233.521	29.843.233.521

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2025 VND		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Văn hóa và Truyền thông AZ VN	741.636.000	741.636.000	788.724.000	788.724.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC	216.000.252	216.000.252	216.000.252	216.000.252
CÔNG TY TNHH VĂN HOÁ VÀ TRUYỀN THÔNG SKYBOOKS	176.580.000	176.580.000	235.440.000	235.440.000
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CHĂM SÓC Y TẾ ĐẠI GIA ĐÌNH	399.999.999	399.999.999	449.999.999	449.999.999
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN RUBY LIFE	442.422.000	442.422.000	442.422.000	442.422.000
CÔNG TY TNHH READINGGATE VIETNAM	14.203.080	14.203.080	392.158.800	392.158.800
GOODWE TECHNOLOGIES CO., LTD	166.493.070	166.493.070	166.493.070	166.493.070
Công ty CP TM và SX nội thất THEONE	1.528.740.000	1.528.740.000	1.528.740.000	1.528.740.000
CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN MẮT ÁNH SÁNG	758.740.169	758.740.169	488.421.134	488.421.134
Công ty CP Tập đoàn MEEY LAND			109.692.360	109.692.360
Công ty CP Truyền thông và giải trí H9 Media	-	-	20.526.167	20.526.167
CÔNG TY TNHH PHẦN MỀM FPT	-	-	196.355.644	196.355.644
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ	-	-	108.500.000	108.500.000
CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT	451.197.932	451.197.932	-	-
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI NITORI VIỆT NAM	207.644.400	207.644.400	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG SỨC VÀ ĐỒNG HỒ THUY SĨ	237.600.000	237.600.000	-	-
CÔNG TY TNHH BOTANICAL COSMETIC	403.704.000	403.704.000	-	-
CUKTECH Technology Co., Ltd.	226.407.985	226.407.985		
FONTERRA BRANDS (VIETNAM) CO., LTD	461.050.000	461.050.000	-	-
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ LẺ MỸ LANAMY	113.832.000	113.832.000	33.264.000	33.264.000
CÔNG TY TNHH WIR GROUP	30.537.000	30.537.000	156.762.000	156.762.000
TIKTOK PTE. LTD.	-	-	189.675.000	189.675.000
Các khách hàng khác	7.013.799.978	7.013.799.978	3.789.394.562	3.789.394.562
Tổng	13.590.587.865	13.590.587.865	9.312.568.988	9.312.568.988

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã nộp trong kỳ (VND)	31/03/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.609.284.602	3.600.727.005	(6.627.377.607)	1.582.634.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.576.513.521	159.282.344	(4.735.795.865)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.708.111.902	1.374.893.169	(2.061.838.518)	1.021.166.553
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	1.327.431.093	1.074.465.033	(1.287.244.637)	1.114.651.489
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	-	-	-
Tổng	12.221.341.118	6.209.367.551	(14.712.256.627)	3.718.452.042

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/03/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.693.983
Thuế thu nhập cá nhân	-	803.933.293
Các loại thuế khác	696.165.116	-
Tổng	696.165.116	806.627.276

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Chi phí lãi vay phải trả	36.963.524	34.952.424
Chi phí thuê văn phòng	-	-
Chi phí phải trả khác	549.450.804	4.694.576.746
Tổng	586.414.328	4.729.529.170

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2025 VND		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	194.203.726	194.203.726	217.480.626	217.480.626
Bảo hiểm xã hội	57.818.700	57.818.700	-	-
Bảo hiểm y tế	10.203.300	10.203.300	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	4.534.800	4.534.800	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	255.640.763	255.640.763	239.693.235	239.693.235
Các khoản phải trả khác	367.651.123	367.651.123	479.204.525	479.204.525
Tổng	890.052.412	890.052.412	936.378.386	936.378.386

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	31/03/2025 (VND)		Trong kỳ		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	45.844.598.996	45.844.598.996	56.940.698.438	(56.777.990.664)	45.681.891.222	45.681.891.222
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (i)	45.844.598.996	45.844.598.996	56.940.698.438	(56.777.990.664)	45.681.891.222	45.681.891.222
Dư nợ tín dụng	1.000.097.484	1.000.097.484	15.626.038.799	(15.959.632.991)	1.333.691.676	1.333.691.676
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (ii)	1.000.097.484	1.000.097.484	15.626.038.799	(15.959.632.991)	1.333.691.676	1.333.691.676
Tổng	46.844.696.480	46.844.696.480	72.566.737.237	(72.737.623.655)	47.015.582.898	47.015.582.898

(i) Hợp đồng cấp tín dụng số HKI-HĐCTD/24065 ngày 25/7/2024, giới hạn cấp tín dụng là 70 tỷ đồng (hạn mức thế tín dụng là 15 tỷ đồng), thời hạn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực (từ 25/07/2024 đến 17/07/2025). Khoản vay được giải ngân theo từng kế ước có thời hạn vay 05 tháng kể từ ngày giải ngân, chịu lãi suất từ 4,0% - 7,5%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay là để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh của khách hàng. Khoản vay được bảo đảm bằng các tài sản của bên thứ ba.

(ii) Khoản vay thông qua thế tín dụng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, có hạn mức 15.000.000.000 đồng với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho Google. Khoản vay được miễn lãi 60 ngày kể từ ngày giải ngân, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 15%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

19. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	31/03/2025 (VND)	01/01/2025 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.895.553.164	2.895.553.164
Tổng	2.895.553.164	2.895.553.164



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	Tổng
Số dư đầu năm trước	213.805.210.000	34.940.000	27.736.290.145	(423.062.122)	105.015.639.912		346.169.017.935
Tăng vốn điều lệ	-	-	21.850.000.000	-	-		21.850.000.000
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(927.531.414)	-		(927.531.414)
Tăng khác	-	-	-	-	44.447.860		44.447.860
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	3.237.123.222	-	17.793.244.862		21.030.368.084
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(676.921.569)	-	-		(676.921.569)
Giảm do công ty liên kết giải thể	-	-	-	-	(416.637.469)		(416.637.469)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	213.805.210.000	34.940.000	52.146.491.798	(1.350.593.536)	122.436.695.165		387.072.743.427
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-		-
Lãi trong kỳ này	-	-	708.640.069	-	(4.973.640.619)		(4.265.000.550)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	37.417.946	-		37.417.946
Tăng khác	-	-	-	-	-		-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-		-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-		-
Giảm do công ty con giải thể	-	-	(886.982.324)	-	-		(886.982.324)
Giảm khác	-	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ này	213.805.210.000	34.940.000	51.968.149.544	(1.313.175.590)	117.463.054.546		381.958.178.500

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần (sửa đổi lần thứ 21 ngày 14 tháng 01 năm 2025), vốn điều lệ của Công ty là 213.805.210.000 VND (ngày 31 tháng 03 năm 2024: là 213.805.210.000 VND). Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	31/03/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Ông Nguyễn Khánh Trinh	60.543.270.000	60.543.270.000
FSN Asia Private Ltd (tên cũ là YELLOW DIGITAL MARKETING GLOBAL PTE LTD)	82.859.430.000	82.859.430.000
Các cổ đông khác	70.402.510.000	70.402.510.000
Tổng	213.805.210.000	213.805.210.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2025 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	213.805.210.000	213.805.210.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	213.805.210.000	213.805.210.000

Cổ tức:

Cổ phiếu

	31/03/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.380.521	21.380.521
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.380.521	21.380.521
Cổ phiếu phổ thông	21.380.521	21.380.521
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.380.521	21.380.521
Cổ phiếu phổ thông	21.380.521	21.380.521

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	31/03/2025	01/01/2025
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 01 năm trở xuống	3.705.203.772	3.705.203.772
Trên 01 năm đến 05 năm	9.226.587.884	9.226.587.884
Tổng	12.931.791.656	12.931.791.656

	31/03/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	12.462,80	11.772,83

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty và các công ty con. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, hoạt động này diễn ra tại Việt Nam. Trong kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty không có doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó Công ty không lập báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2025

Chỉ tiêu	KD quảng cáo	KD BĐS đầu tư	Đầu tư tài chính	Tổng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu bán ra bên ngoài	83.903.894.096	120.000.000	-	84.023.894.096
Tổng doanh thu thuần	83.903.894.096	-	-	84.023.894.096
Chi phí kinh doanh	89.171.608.777	46.985.539	-	89.218.594.316
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	73.465.666.156	46.985.539	-	73.512.651.695
- Chi phí bán hàng	7.487.033.826	-	-	7.487.033.826
- Chi phí QLDN	8.218.908.795	-	-	8.218.908.795
Kết quả HĐKD	(5.267.714.681)	73.014.461	-	(5.194.700.220)
- Thu nhập từ HĐTC	-	-	1.261.946.273	1.261.946.273
- Lợi nhuận khác	-	-	(172.964.259)	(172.964.258)
- LN/(lỗ) trước thuế	(5.267.714.681)	73.014.461	1.088.982.014	(4.105.718.206)
Chỉ tiêu	KD quảng cáo	KD BĐS đầu tư	Đầu tư tài chính	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.023.183.159	-	-	32.023.183.159
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	169.118.632.882	169.118.632.882
Các khoản phải thu	60.249.228.051	-	-	60.249.228.051
Hàng tồn kho	11.810.374.330	-	-	11.810.374.330
Tài sản khác	3.392.331.838	-	-	3.392.331.838
Tài sản cố định	22.695.222.400	-	-	22.695.222.400
Bất động sản đầu tư	177.293.861.929	-	-	177.293.861.929
Tổng tài sản	307.464.201.707	-	169.118.632.882	476.582.834.590
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	91.729.102.926	-	-	91.729.102.926
Nợ dài hạn	2.895.553.164	-	-	2.895.553.164
Tổng nợ phải trả	94.624.656.090	-	-	94.624.656.090

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2025 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa	218.498.633	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	83.685.395.463	84.079.773.542
Doanh thu cho thuê	120.000.000	-
Tổng	84.023.894.096	84.079.773.542

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2025 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2024 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	74.898.097	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	73.390.768.059	71.745.758.724
Giá vốn kinh doanh bất động sản	46.985.539	-
Tổng	73.512.651.695	71.745.758.724

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2025 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2024 VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu, tiền cho vay	1.742.008.973	2.542.421.441
Lãi chênh lệch tỷ giá	207.922.186	290.700.440
Tổng	1.949.931.159	2.833.121.881

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2025 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2024 VND
Chi phí lãi vay	603.069.803	413.397.889
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	6.006.965
Chi phí tài chính khác	358.500	-
Tổng	603.428.303	419.404.854

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2025 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2024 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	4.189.562.024	3.827.727.993
Chi phí đồ dùng văn phòng	322.402.312	87.775.067
Chi phí khấu hao TSCĐ	410.745.580	328.081.690
Thuế, phí và lệ phí	369.139.092	266.066.437
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.744.215.418	2.556.420.390
Chi phí khác bằng tiền	182.844.369	192.299.669
Tổng	8.218.908.795	7.258.371.246

Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên	7.131.720.323	8.308.078.691
Chi phí vật liệu bao bì	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	344.919.904	234.773.539
Chi phí khác bằng tiền	10.393.599	164.707.499
Tổng	7.487.033.826	8.707.559.729

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2025 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2024 VND
Thu nhập khác	14.982.110	54.082.637
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	-	-
- Xử lý số dư công nợ	-	-
- Các khoản khác	14.982.110	54.082.637
Chi phí khác	187.946.369	777.145.951
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	-	-
- Chi phí khấu hao xe không hợp lý	164.340.918	152.342.918
- Truy thu thuế và phạt vi phạm hành chính	4.703.324	6.014.265
- Các khoản khác	18.902.127	618.788.768
Thu nhập khác/Chi phí khác (thuần)	(172.964.259)	(723.063.314)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2025 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/03/2024 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	159.282.344	161.403.251
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN kỳ này	-	-
Tổng	159.282.344	161.403.251

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/03/2025 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/03/2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.973.640.619)	(3.285.481.898)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.973.640.619)	(3.285.481.898)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
 (cổ phiếu)

21.380.521

21.380.521

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)

(233)

(154)

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm:

- Tiền thuê 250 m2 văn phòng tại Dự án thương mại dịch vụ, văn phòng, officetel và căn hộ (Tòa nhà Orchard Garden) tại số 128 đường Hồng Hà, phường 09, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê quy định cụ thể cho từng giai đoạn trong hợp đồng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 05 năm tính từ ngày 01/12/2023.

- Tiền thuê 407,5 m2 văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội với giá thuê 2.748.000 VND/m2/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 15/07/2018. Thời hạn thuê được gia hạn thêm 03 năm tính từ ngày 28/07/2023. Hợp đồng này được thay thế bằng hợp đồng thuê văn phòng số 0107/2024/HĐTVP-AK-CLEVER ngày 01/07/2024. Diện tích thuê 627,95 m2 với giá thuê 235.000 đồng/m2/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/06/2029.

- Tiền thuê 108 m2 văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội với giá thuê 20.571.055 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 01/08/2018. Thời hạn thuê được gia hạn thêm 03 năm tính từ ngày 01/08/2023. Hợp đồng này được thay thế bằng hợp đồng thuê văn phòng số 0107/2024/HĐTVP-AK-CLEVER ngày 01/07/2024.

Tiền thuê 75 m2 văn phòng tầng 3 tại tòa nhà VIET Building, số 199 Đồng Đa, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng với giá thuê 12.500.000 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 03 năm từ ngày 01/08/2024 đến 01/08/2027.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Mạng Quảng Cáo Thông Minh	Công ty liên kết
Công ty TNHH ADOP Vietnam (*)	Công ty liên kết
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	Công ty liên kết
Công ty TNHH VKIDS Việt Nam	Công ty liên kết
Các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể
Công ty cổ phần Kho ứng dụng thông minh	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Thương mại và dịch vụ CPN Vietair	Cùng thành viên quản lý chủ chốt

(*): Công ty TNHH ADOP Vietnam đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể doanh nghiệp.

Giao dịch với bên liên quan

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2025</u>	<u>Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2024</u>
Bán hàng				
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng TVQL chủ chốt	Cung cấp dịch vụ	267.724.177	661.577.352
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	9.190.272	30.892.636
Tổng			276.914.449	692.469.988

Mua dịch vụ

Công ty CP Thương mại và dịch vụ CPN Vietair	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Mua dịch vụ	11.875.890	11.404.008
--	----------------------------------	-------------	------------	------------

Số dư với các bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng		-	545.221.121
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng TVQL chủ chốt	-	538.588.746
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	Công ty liên kết	-	6.632.375
Khách hàng trả tiền trước		136.281.656	-
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng TVQL chủ chốt	136.281.656	-
Phải trả người bán		4.329.979	2.011.748
Công ty CP Thương mại và dịch vụ CPN Vietair	Cùng TVQL chủ chốt	4.329.979	2.011.748

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO

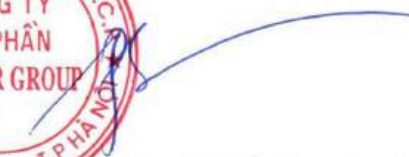
Ngày 24/4/2025, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty thông qua Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ.ADG thông qua việc bổ sung thêm ngành nghề kinh doanh cho Công ty.

34. THÔNG TIN KHÁC



Nguyễn Thị Nga
Người lập biểu/Kế toán trưởng




Đôn Nữ Đức Hiền
Giám đốc
 Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2025

No. 0425/2025/CV-ADG

Explanation of business results in the
Consolidated Financial Statements of
Quarter 1/2025

Hanoi, April 25, 2025

To: - STATE SECURITIES COMMISSION
- HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE

Clever Group Corporation (Stock Code: ADG) (hereinafter referred to as the "Company") would like to send our respectful greetings to you.

Regarding the Income Statement in the Company's Consolidated Financial Statements ("FS") for the reporting period from January 1, 2025 to March 31, 2025, the Company would like to elaborate on the changes in profit after corporate income tax ("CIT") by 10% or more in the reporting period compared to the same period of previous year's as follows:

Unit: VND

Index	Q1/2025	Q1/2024	Different ratio
Revenue from sales and provision of services	84,023,894,096	84,079,773,542	-0.1%
Cost of goods sold	73,512,651,695	71,745,758,724	2.5%
Revenue from financial activities	1,949,931,159	2,833,121,881	-31.2%
Financial costs	603,428,303	419,404,854	43.9%
Profit/loss in joint venture or associated companies	-84,556,583	170,954,203	-149.5%
Business management expenses	8,218,908,795	7,258,371,246	13.2%
Post-CIT Profit	-4,265,000,550	-1,931,711,492	-120.8%

In Q1/2025, although there was no significant change in terms of sales revenue and service provision, the following factors affected the business results:

1. Cost of goods sold: The increase in input costs is one of the reasons directly affecting the cost of goods sold incurred in the reporting period. Meanwhile, maintaining price competition also affects the Company's revenue. This, combined with the increase in cost of goods, has led to the Company's decreasing gross profit margin compared to that of the same period last year.

2. Decrease in financial revenue: The Company's financial revenue continued to decrease significantly compared to the performance of the same period last year (down 31.2%), showing the limitation in maintaining profits from investments or other financial income sources in this unpredictable and fluctuating market. This is a factor that directly affects the total profit of the Company.

3. Cost: Q1/2025 recorded a 14% decrease in selling expenses compared to Q1/2024. However, financial expenses and business management expenses increased 43.9% and 13.2% respectively compared to the previous period's, contributing to a drop in profit.



4. Losses from joint ventures and associates: The increase in losses (149.5% compared to Q1/2024) reflects that the Company's associated partners have faced difficulties in business in the first 3 months of the year. This has also impacted the Company's total profit.

Therefore, the Post-CIT Profit of the Company in the Consolidated Financial Statements decreased sharply by 120.8% over that of the same period last year.

The above is the explanation of the difference in Profit after CIT in Quarter 1/2025 compared to Quarter 1/2024 of Clever Group Corporation. We commit that the above information is true and take responsibility before the law for the content of the information published.

Recipients:

- As above;
- Save internally.

PP. CLEVER GROUP CORPORATION



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Khánh Trình



CLEVER GROUP CORPORATION

3rd Floor, G1 Building, Five Star Building No. 2 Kim Giang,
Thanh Xuan District, Hanoi City, Vietnam

CLEVER GROUP CORPORATION

(Established in the Socialist Republic of Vietnam)

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the reporting period from January 1, 2025 to March 31, 2025



CLEVER GROUP CORPORATION

3rd Floor, G1 Building, Five Star Building No. 2 Kim Giang,
Thanh Xuan District, Hanoi City, Vietnam

TABLE OF CONTENTS

<u>TABLE OF CONTENTS</u>	<u>PAGE</u>
REPORT OF THE EXECUTIVE BOARD	1 - 3
CONSOLIDATED BALANCE SHEET	4 - 5
CONSOLIDATED REPORT ON BUSINESS RESULTS	6
CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT	7
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	8 - 32

CLEVER GROUP CORPORATION

3rd Floor, G1 Building, Five Star Building No. 2 Kim Giang,
Thanh Xuan District, Hanoi City, Vietnam

EXECUTIVE BOARD'S REPORT

The Executive Board of Clever Group Corporation (hereinafter referred to as "the Company") is pleased to present its report and the Consolidated Financial Statements of the Company on its 3-month operation period from January 1, 2025 to March 31, 2025.

BOARD OF DIRECTORS AND EXECUTIVE BOARD

The members of the Board of Directors and the Executive Board of the Company who have managed the Company during the reporting period and up to the date of this report include:

Board of Directors

Mr. Nguyen Khanh Trinh	Chairman
Ms. Don Nu Duc Hien	Vice Chairperson
Ms. Luu Hoang Anh	Member
Mr. Tran Dong Au	Member
Mr. Lee SangSeok	Member (Dismissed on 24/4/2025)
Mr. Seo JeongKyo	Member (Appointed on 24/4/2025)
Mr. Nguyen Quang Quoc Phuong	Independent Member
Mr. Tran Anh Nam	Independent Members

Executive Board

Ms. Don Nu Duc Hien	Director
Ms. Luu Hoang Anh	Ho Chi Minh Branch Director
Ms. Tran Thi Minh Tinh	Da Nang Branch Director

RESPONSIBILITIES OF THE EXECUTIVE BOARD

The Executive Board of the Company is responsible for preparing the Consolidated Financial Statements, which give a correct and fair assessment of the financial position of the Company as at the date March 31, 2025, as well as its operation results and cash flow status for the 3-month period ended on that same day, the accompanying Financial Statements comply with Vietnamese Accounting Standards, Corporate Accounting System of Vietnam and the prevailing regulations relating to the preparation and presentation of financial statements. In preparing these Consolidated financial statements, the Executive Board is required to:

- Select suitable accounting policies and apply them consistently;
- Make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been applied, subject to any material departures disclosed and explained in the Consolidated Financial Statements;
- Prepare the Consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system to enable the preparation and fair presentation of Consolidated Financial Statements to minimize errors and fraud.

CLEVER GROUP CORPORATION

3rd Floor, Building G1, Five Star Building No. 2 Kim Giang,
Thanh Xuan District, Hanoi City, Vietnam.

EXECUTIVE BOARD'S REPORT (Continued)

The Executive Board is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the Consolidated Financial Statements comply with the Vietnamese Accounting Standards, Corporate Accounting System of Vietnam and the prevailing regulations relating to financial report preparation and presentation. The Executive Board is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Executive Board confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing the Consolidated Financial Statements.

On behalf of and on behalf of the Executive Board,





Dan Nu Duc Hien
Director
Hanoi, April 25, 2025

028
ÔN
Ô F
TE
UÁ

CLEVER GROUP CORPORATION

3rd Floor, Building G1, Five Star Building No. 2 Kim Giang,
Thanh Xuan District, Hanoi City, Vietnam.

APPROVAL OF CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Directors approved the accompanying Consolidated Financial Statements. The Consolidated Financial Statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of the Company as at March 31, 2025, as well as its business performance and cash flows for the 3-month period ended on that day, in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and other prevailing legal regulations on preparation and presentation of the Financial Statements.

For and on behalf of the Board of Directors,



Nguyen Khanh Trinh
Chairman of the Board of Directors
Hanoi, April 25, 2025

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As of March 31, 2025

Unit: VND

ASSET	CODE	NOTES	March 31, 2025	January 1, 2025
A. CURRENT ASSETS	100		200,334,256,124	208,919,031,383
I. Cash and cash equivalents	110	4	32,023,183,159	48,628,268,676
1. Cash	111		32,023,183,159	48,628,268,676
II. Current financial investments	120	5	95,514,941,465	89,674,050,000
1. Trading securities	121		2,999,382,335	2,999,382,335
2. Provision for decline in value of trading securities (*)	122		(232,802,335)	(246,232,335)
3. Held-to-maturity investment	123		92,748,361,465	86,920,900,000
III. Current receivables	130		59,885,587,900	62,109,528,633
1. Current trade receivables	131	6	30,386,551,700	54,145,933,249
2. Current advances to suppliers	132	7	1,707,772,171	595,792,003
3. Current loan receivable	135	8	3,000,000,000	3,210,000,000
4. Other current receivables	136	9	24,791,264,029	4,157,803,381
IV. Inventory	140	12	11,810,374,330	7,325,976,386
1. Inventory	141		11,810,374,330	7,325,976,386
2. Provision for inventory price reduction (*)	149		-	-
V. Other current assets	150		1,100,169,270	1,181,207,688
1. Current prepaid expenses	151	10	78,302,080	138,156,587
2. Deductible VAT	152		325,702,074	236,423,825
3. Taxes and other receivables by the State	153	15	696,165,116	806,627,276
B. NON-CURRENT ASSETS	200		276,248,578,465	287,540,543,999
I. Non-current receivables	210		363,640,151	343,340,151
1. Other non-current receivables	216	8	363,640,151	343,340,151
II. Fixed assets	220		22,695,222,400	23,270,308,898
1. Tangible fixed assets	221	11	5,466,480,558	5,839,234,413
- Historical cost	222		16,803,349,001	16,803,349,001
- Accumulated depreciation (*)	223		(11,336,868,443)	(10,964,114,588)
2. Intangible fixed assets	227	11	17,228,741,842	17,431,074,485
- Historical cost	228		19,286,511,265	19,286,511,265
- Accumulated depreciation (*)	229		(2,057,769,423)	(1,855,436,780)
III. Investment properties	230	12	177,293,861,929	159,682,320,907
- Historical cost	231		177,434,818,546	159,776,291,985
- Accumulated depreciation (*)	232		(140,956,617)	(93,971,078)
IV. Non-current assets in progress	240	11	1,421,851,852	-
1. Expenses for unfinished basic construction	242		1,421,851,852	-
V. Non-current financial investment	250	5	73,603,691,417	103,309,838,772
1. Investment in associate companies or joint ventures	252		11,295,855,200	11,378,736,457
2. Investing in capital contribution to other	253		3,000,000,000	3,000,000,000
3. Long-term financial investment provisions (*)	254		(98,572,783)	(98,572,784)
4. Invest to hold until maturity	255		59,406,409,000	89,029,675,099
VI. Other non-current assets	260		870,310,717	934,735,270
1. Non-current prepaid expenses	261	10	870,310,717	934,735,270
TOTAL ASSETS	270		476,582,834,590	496,459,575,381

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (CONTINUED)

As of March 31, 2025

Unit: VND

RESOURCES	CODE	NOTES	March 31, 2025	January 1, 2025
A. LIABILITIES	300		94,624,656,090	109,386,831,955
I. Current liabilities	310		91,729,102,926	106,491,278,791
1. Current trade payables	311	13	23,744,448,467	29,843,233,521
2. Current advance from customers	312	14	13,590,587,865	9,312,568,988
3. Taxes and other payables to the State	313	15	3,718,452,042	12,221,341,118
4. Payables to employees	314		2,354,451,332	2,432,644,710
5. Current payable expenses	315	16	586,414,328	4,729,529,170
6. Other current payables	319	17	890,052,412	936,378,386
7. Current loans and finance lease liabilities	320	18	46,844,696,480	47,015,582,898
II. Non-current liabilities	330		2,895,553,164	2,895,553,164
1. Deferred income tax payable	341	19	2,895,553,164	2,895,553,164
B. OWNER'S EQUITY	400		381,958,178,500	387,072,743,427
I. Owner's equity	410	20	381,958,178,500	387,072,743,427
1. Owner's equity	411		213,805,210,000	213,805,210,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		213,805,210,000	213,805,210,000
- Preference shares	411b		-	-
2. Share premium	412		34,940,000	34,940,000
3. Conversion options on bond	413		-	-
2. Other owners' capital	414		-	-
3. Treasury shares (*)	415		-	-
4. Asset revaluation reserve	416		-	-
5. Foreign exchange differences reserve	417		(1,313,175,590)	(1,350,593,536)
7. Undistributed post-tax profits	421		117,463,054,546	122,436,695,165
- Undistributed post-tax profits accumulated by the end of the previous period	421a		122,436,695,165	104,625,180,394
- Undistributed post-tax profits of current period	421b		(4,973,640,619)	17,811,514,771
8. Non-controlling shareholder interests	429		51,968,149,544	52,146,491,797
II. Other source and funds	430		-	-
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY	440		476,582,834,590	496,459,575,381

Nguyen Thi Nga

Nguyen Thi Nga
Preparer/Chief Accountant



Don Nu Duc Hien
Director
Hanoi on April 25, 2025

CONSOLIDATED BUSINESS RESULTS REPORT
For the financial reporting period from January 1, 2025 to March 31, 2025

ITEMS	CODE	NOTES	Quarter I, 2025	Quarter I, 2024	Unit: VND	
					03-month accounting period ending on March 31, 2025	03-month accounting period ending on March 31, 2024
1. Revenue from sale of goods and rendering of	01	23	84.023.894.096	84.079.773.542	84.023.894.096	84.079.773.542
2. Revenue deductions	02		-	-	-	-
3. Net revenue from sale of goods and rendering of services	10		84.023.894.096	84.079.773.542	84.023.894.096	84.079.773.542
4. Cost of goods sold	11	24	73.512.651.695	71.745.758.724	73.512.651.695	71.745.758.724
5. Gross profit/(loss) from sale of goods and rendering of services	20		10.511.242.401	12.334.014.818	10.511.242.401	12.334.014.818
6. Revenue from financial operation	21	25	1.949.931.159	2.833.121.881	1.949.931.159	2.833.121.881
7. Finance expenses	22	26	603.428.303	419.404.854	603.428.303	419.404.854
- Including: Interest expense	23		603.069.803	413.397.889	603.069.803	413.397.889
8. Profits or losses in joint ventures or associates	24		(84.556.583)	170.954.203	(84.556.583)	170.954.203
9. Selling expenses	25	27	7.487.033.826	8.707.559.729	7.487.033.826	8.707.559.729
10. General and administrative expenses	26	27	8.218.908.795	7.258.371.246	8.218.908.795	7.258.371.246
11. Net profit from operating activities	30		(3.932.753.947)	(1.047.244.927)	(3.932.753.947)	(1.047.244.927)
12. Other incomes	31	28	14.982.110	54.082.637	14.982.110	54.082.637
13. Other expenses	32	28	187.946.369	777.145.951	187.946.369	777.145.951
14. Other Profits/(loss)	40		(172.964.259)	(723.063.314)	(172.964.259)	(723.063.314)
15. Total accounting profit/(loss) before tax	50		(4.105.718.206)	(1.770.308.241)	(4.105.718.206)	(1.770.308.241)
16. Current corporate income tax expense	51	29	159.282.344	161.403.251	159.282.344	161.403.251
17. Deferred corporate income tax expense	52		-	-	-	-
18. Net profit (loss) after tax	60		(4.265.000.550)	(1.931.711.492)	(4.265.000.550)	(1.931.711.492)
19. Profit after tax of the parent company	61		(4.973.640.619)	(3.285.481.898)	(4.973.640.619)	(3.285.481.898)
20. Profit after tax of minority shareholders	62		708.640.069	1.353.770.406	708.640.069	1.353.770.406
21. Fundamental earnings per share	70	30	(233)	(154)	(233)	(154)
22. Declining profit per share	71		-	-	-	-



Nguyen Thi Nga
Preparer/Chief Accountant



Đoàn Nu Duc Hien
Director
Hanoi, April 25, 2025

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

For the financial reporting period (from January 1, 2025 to March 31, 2025)

Unit: VND

ITEMS	CODE	03-month accounting period ending on March 31, 2025	03-month accounting period ending on March 31, 2024
I. CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit/(loss) before tax	01	(4,105,718,206)	(1,770,308,241)
2. Adjustments to			
- Depreciation of fixed assets	02	631,563,864	489,418,767
- Unrealized foreign exchange (gains)/losses due to revaluation of foreign currency items	04	(280,231,659)	(164,030,982)
- Profit/loss from investing activities	05	(4,566,945,754)	(2,542,421,441)
- Interest expense	06	603,069,803	413,397,889
3. Operating profit/(loss) before changes in working capital of working capital	08	(7,731,691,952)	(3,573,944,008)
- Increase/(decrease) in receivables	09	831,749,119	20,454,189,400
- Increase/(decrease) in inventory	10	(4,484,397,944)	(4,177,620,864)
- Increase/(decrease) in payables (Other than interest, corporate income tax payable)	11	(7,461,671,332)	(4,732,747,078)
- Increase/(decrease) in prepaid expenses	12	124,555,763	(359,916,676)
- Interest paid	15	(566,106,279)	(413,397,889)
- Corporate income tax paid	16	(4,735,795,865)	(4,788,124,397)
Net cash flow from business activities		(24,023,358,490)	2,408,438,488
II. CASH FLOWS FROM INVESTMENT ACTIVITIES			
1. Money spent on purchasing and constructing fixed assets and other long-term assets	21	(19,093,235,552)	(12,572,407,558)
2. Cash spent on lending and purchasing debt instruments of other entities	23	(62,455,000,000)	(93,780,000,000)
3. Money recovered from lending and reselling debt instruments of other entities	24	86,460,804,289	125,506,359,822
4. Money spent on investment in other entities	26	2,045,690,979	-
5. Interest income, dividends and profits distributed	27	544,738,074	1,217,892,838
Net cash inflows (outflows) from operating activities	30	7,502,997,790	20,371,845,102
III. CASH FLOWS FROM FINANCIAL ACTIVITIES			
1. Borrowing received	33	72,566,737,237	53,996,696,062
2. Loan principal repayment	34	(72,737,623,655)	(79,462,157,687)
Net cash inflows (outflows) from financial activities	40	(170,886,418)	(25,465,461,625)
NET CASH INFLOWS (OUTFLOWS) DURING THE PERIOD	50	(16,691,247,118)	(2,685,178,035)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	48,628,268,676	32,498,173,579
Impact of exchange rate fluctuation on foreign	61	86,161,601	154,998,048
Cash and cash equivalents at the end of the period	70	32,023,183,159	29,967,993,592


Nguyen Thi Nga
Preparer/Chief Accountant




Don Nu Duc Hien
Director
Hanoi, April 25, 2025

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

These statements are a constituent part and should be read concurrently with the accompanying consolidated financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Forms of capital ownership

Clever Group Corporation (hereinafter referred to as "the Company"), formerly known as Clever Advertising Corporation, was established under Business Registration Certificate No. 0103026173 dated August 4, 2008 which was first issued by Hanoi Authority of Planning and Investment.

During operation, changes in business functions, charter capital, and legal representative of the Company have also been approved by the Hanoi Authority of Planning and Investment in the Business Registration Certificates from the first amendment to the Business Registration Certificate No. 0102850165 of the 21st amendment dated January 14, 2025.

Main Activities

The Company's business line is the provision of information technology services.

The Company's line of business is providing information technology services.

The Company's main business lines include:

- Information technology and other computer-related service activities. Details: Computer services and computer-related services (CPC 841 - 845, CPC 849);
- Advertising. Details: Advertising services (CPC 871, except tobacco advertising services);
- Management consulting activities. Details: Management consulting services (CPC 865);
- Other business-support service activities not elsewhere classified. Details: Telex services (CPC 7523);

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle shall be carried out for a period of not more than 03 months.

Corporate Structure

The Company's structure includes domestic branches, subsidiaries and affiliates. As of March 31, 2025, the Company has 01 headquarters office in Hanoi and 02 branches in Da Nang and Ho Chi Minh City.

Details of the Company's subsidiaries/affiliates as of March 31, 2025 are as follows:

	Name of subsidiary/affiliate	Place of establishment and operation	Ownership ratio	Voting rights ratio	Main activities
	Subsidiary		(%)	(%)	
1	PT.CleverAds	Indonesia	95	95	Other management consulting
2	Clever Review Corporation	Vietnam	70	70	Advertising services
3	Clever Advertising Myanmar Co., Ltd.	Myanmar	99	99	Advertising services
4	Orion Media Joint Stock Company	Vietnam	77	77	Production of media content, brand and product advertising
5	NAH Media Joint Stock Company	Vietnam	72	72	Production of media content, brand and product advertising
6	ADTech Advertising Technology Corporation (i)	Vietnam	60	60	Deployment of new technical solutions, expansion and improvement of the efficiency of advertising channels.
7	CleverX Online Corporation (ii)	Vietnam	75	75	Acting as agency, broker, other support services related to transportation, computer programming, data processing, leasing and other related activities, information portals, other information services not elsewhere classified
8	Cmetric Corporation	Vietnam	88.33	88.33	Information technology services and other computer-related services
9	New Class Education Technology Corporation	Vietnam	97.5	97.5	Educational support services
10	AGlobal Corporation	Vietnam	85	85	Acting as agency, broker, other support services related to transportation; providing sales solutions on cross-border B2B e-commerce channels
11	CleverAds Philippines Corporation	Philippines	55	55	Advertising services
12	Clever Real Estate Corporation	Vietnam	80.84	80.84	Real estate business
	Affiliated companies				
1	Clever Network Advertising Joint Stock Company	Vietnam	40	40	Mobile advertising
2	ADOP Vietnam Company Limited (i)	Vietnam	40	40	Information technology services and other computer-related services
3	Vkids Vietnam Limited Company	Vietnam	39	39	Software Publishing
4	Lazi Technology Joint Stock Company	Vietnam	49	49	Educational support services

- (i) ADOP Vietnam Co., Ltd. is in the process of completing the enterprise dissolution procedures.
- (ii) ADTECH Advertising Technology Corporation and Clever X Online Corporation have completed their dissolution procedures and their Notices of enterprise dissolution/termination were issued by the Hanoi Department of Planning and Investment on 17/02/2025 and 20/02/2025 respectively

Notes of comparability of information in Consolidated Financial Statements

The comparative data is the data of the Consolidated Financial Statements for the reporting period from January 1, 2024 to March 31, 2024.

The accompanying notes are a constituent part of this Consolidated Financial Statement

2. BASIS FOR PREPARATION OF CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS AND FISCAL YEAR**Basis for preparation of Consolidated Financial Statements**

The accompanying Consolidated Financial Statements are presented in Vietnamese Dong (VND), under the historical cost principle and in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Corporate Accounting System of Vietnam and the prevailing regulations related to the preparation and presentation of consolidated financial statements.

The accompanying Consolidated Financial Statements are not intended to present the consolidated financial position, results of consolidated operations and consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

Basis for conversion of financial statements of subsidiaries

PT.CleverAds – A subsidiary of the Company - uses Rupiah (IDR) as the accounting currency. For the purpose of preparing the Consolidated Financial Statements for the financial reporting period ended March 31, 2025 of the Company as required by law in Vietnam, the Company has converted the financial statements of PT.CleverAds for the financial reporting period ended March 31, 2025 prepared in Rupiah (IDR) to Vietnam Dong (VND). And Cleverads Philippines Corporation – A subsidiary of the Company-uses Peso (PHP) as the accounting currency, For the purpose of preparing Consolidated Financial Statements for the Company's financial reporting period ended March 31, 2025 as required by law in Vietnam, the Company has converted the financial statements of Cleverads Philippines Corporation for the financial reporting period the end of March 31, 2025 shall be denominated in Peso (PHP) to Vietnam Dong (VND), all according to the following principles:

- Assets and liabilities converted into Vietnam dong at the actual year-end transaction rate are the transfer rate of the commercial bank where the enterprise regularly conducts transactions at the time of reporting;
- The owner's contributed capital shall be converted into Vietnam Dong at the actual transaction rate on the date of capital contribution;
- Undistributed after-tax profits arising after the investment date shall be converted into Vietnam Dong by calculating according to the items of the Income Statement;
- Items in the Income Statement and the Cash Flow Statement shall be converted according to the actual exchange rate at the time of the transaction. In case the annual average exchange rate reported is approximately the actual exchange rate at the time the transaction arises (the difference is not more than 2%), the average exchange rate shall be applied. In case the fluctuation range of the exchange rate between the beginning of the period and the end of the period is over 20%, the year-end exchange rate shall apply.

Exchange rate differences arising when converting financial statements prepared in foreign currencies to Vietnam dong are recorded on the index "Exchange rate differences" - Code 417 in the Equity section of the Consolidated Balance Sheet.

Fiscal Year

The Company's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31.

3. SUMMARY OF MAJOR ACCOUNTING POLICIES

The following are the main accounting policies applied by the Company in preparing its own financial statements:

Accounting estimates

The preparation of Consolidated Financial Statements in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Corporate Accounting System of Vietnam and the prevailing regulations related to the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements requires the Board of Directors to make estimates and assumptions that affect the reported figures on liabilities, assets and the presentation of

contingent liabilities and assets at the date of the financial statements as well as the reported figures on revenues and expenditure during the financial reporting period. Although accounting estimates are made with the Board of Directors' best knowledge, the actual figures may differ from the estimates and assumptions made.

Consolidated Basis of Consolidated Financial Statements

The Consolidated Financial Statements are prepared on the basis of the consolidating the separate financial statements of the Company and its subsidiaries controlled by the Company until June 30, 2025. This control is achieved when the Company has the ability to control the financial policies and operations of the investee companies in order to benefit from the activities of these companies.

The results of business operations of subsidiaries that are acquired or sold during the year are presented in the Consolidated Income Statement from the date of purchase or until the date of sale of the investment in that subsidiary.

Where necessary, the financial statements of the subsidiaries are adjusted so that the accounting policies applied at the Company and the subsidiaries are the same.

All operations and balances between companies in the same group are eliminated when consolidating financial statements.

The interests of the non-controlling shareholders include the value of the interests of the non-controlling shareholders at the date of the initial business consolidation and the portion of the interests of the non-controlling shareholders in the fluctuation of the total equity since the date of the business consolidation. Losses incurred in subsidiaries must be allocated in proportion to the ownership of non-controlling shareholders, even if such losses are greater than the ownership of non-controlling shareholders in the net assets of the subsidiary.

Business consolidation

The assets, liabilities and potential liabilities of the subsidiary are determined according to their fair value at the date of purchase of the subsidiary. Any excess between the purchase price and the total fair value of the asset purchased is recorded as a goodwill advantage. Any shortfall between the purchase price and the total fair value of the assets purchased is recorded in the results of business operations of the accounting period in which the purchase of the subsidiary arises.

The interest of the non-controlling shareholder at the date of the initial business consolidation is determined on the basis of the ratio of the non-controlling shareholder to the total fair value of the assets, liabilities and potential liabilities recognized.

Investment in affiliates

An affiliate is a company in which the Company has significant influence but is not a subsidiary or joint venture of the Company. Significant influence is reflected in the right to participate in the decision-making of financial and operational policies of the investee but not in terms of controlling or co-controlling these policies.

Investments in affiliates in which the Company has a significant influence are presented according to the results of operations, assets and liabilities of the affiliated companies that are consolidated in the financial statements under the equity method. The related capital contributions presented in the Balance Sheet at the original price are adjusted for changes in the Company's capital contribution to the net assets of the affiliated company after the date of purchase of the investment. Losses of the affiliated company in excess of the Company's capital contribution in such affiliated company (including any long-term capital contributions that substantially constitute the Company's net investment in such affiliated company) are not recognized.

In case a member company of the Company conducts a transaction with a company affiliated with the Company, the unrealized profit/loss corresponding to the Company's capital contribution to the affiliated company, is excluded from the Consolidated Financial Statements.

Goodwill Advantage

The goodwill advantage on the Consolidated Financial Statements is the additional part between the business consolidation fee compared to the Company's interest in the total fair value of assets, liabilities and potential liabilities of the subsidiary, affiliated company, or joint venture capital contributor on the date of the investment operation. The goodwill advantage is allocated according to the straight-line method during the estimated useful life of that goodwill advantage is 02 years.

The goodwill gained from the purchase of an affiliate company and a co-controlled business establishment shall be included in the book value of the associated company and the co-controlled business establishment. The goodwill advantage from the purchase of subsidiaries is presented separately as an asset class on the Consolidated Balance Sheet.

Profit from cheap purchases

Profit from cheap purchase transactions is the additional part of the Company's interests in the total fair value of assets, liabilities and potential assessable liabilities of subsidiaries, associated companies, and business establishments jointly controlled by subsidiaries, associated companies, and business establishments at the date of the purchase of the company compared to the price of business consolidation fees. Profits from cheap purchase transactions shall be immediately accounted into the consolidated statement of business results at the time of incurrence.

Cash

Cash includes cash on hand and non-term bank deposits.

Financial investments

Investments held to maturity

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments include those investments that the Company has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include : term deposits, bonds, loans held to maturity for the purpose of earning periodic interest and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are recognized on the acquisition date and initially valued at the purchase price and any costs related to the purchase transaction. Interest income from investments held to maturity after the acquisition date is recognized in the Income Statement on an accrual basis. Interest earned before the Company holds the investment is deducted from the cost at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provisions for doubtful debts.

Provision for doubtful debts of investments held to maturity is made in accordance with current accounting regulations.

Loans

Loans are determined at cost less provisions for doubtful debts. Provisions for doubtful debts on the Company's loans are made in accordance with current accounting regulations.

Accounts receivable

Accounts receivable are amounts that are receivable from customers or other entities. Accounts receivable are presented at book value less allowances for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or for receivables that are unlikely to be paid by the debtor due to liquidation, bankruptcy or similar difficulties.

Inventory

Inventory is determined on the basis of the lower price between the original price and the net realizable value. The cost of inventory includes the cost of purchase and other costs that are directly related to the purchase of inventory. The cost of inventory is determined according to the nominal actual method. Net realizable value is determined by the estimated selling price minus the estimated costs of completing the product and the marketing, sales, and distribution costs incurred.

The Company's inventory price reduction provision shall be set aside in accordance with current accounting regulations. Accordingly, the Company is allowed to set aside provisions for depreciation of obsolete, damaged, inferior inventory and in case the original price of inventory is higher than the net value that can be realized at the end of the fiscal year.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation.

The historical cost of tangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs to bring the tangible fixed asset into working condition for its intended use.

Depreciation of tangible fixed assets is calculated on a straight-line method over their estimated useful lives, as follows:

	Number of reporting periods
Machinery and equipment	4
Means of transport	6 - 8
Instrument Management Equipment	3

Gains and losses arising from the liquidation or sale of assets are the difference between the proceeds from the liquidation and the carrying amount of the assets and are recorded in the Income Statement

Investment properties

Investment properties comprise land use rights and assets attached to land. Investment properties held for capital appreciation are stated at historical cost less any impairment in value. The historical cost of a purchased investment property comprises its purchase price and any directly attributable costs such as legal fees, property transfer taxes and other transaction costs.

The company does not depreciate investment property held for appreciation.

Cost of unfinished construction

Assets under construction for production, rental, administrative purposes or for other purposes are stated at initial cost. This cost includes any expenditure that is necessary to bring the asset to its intended use in accordance with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

Advance payments

Prepaid expenses include actual expenses that have been incurred but are related to the results of production and business activities of many accounting periods. Prepaid expenses include office repair costs, value of tools and supplies used and other prepaid expenses, which are considered to be able to provide future economic benefits to the Company. These expenses are capitalized as prepayments and allocated to the Income Statement, using the straight-line method in accordance with current regulations.

Revenue recognition

Revenue from sales of services

Revenue from a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of the

transaction can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is spreaded over several reporting periods, revenue is recognised in the reporting period based on the outcome of the work completed at the Balance Sheet date of that reporting period. The outcome of a transaction involving the rendering of services is recognised when all four (4) of the following conditions are met:

- (a) Revenue is measured with relative certainty;
- (b) It is possible to obtain economic benefits from the transaction of provision that service;
- (c) It is possible to determine the stage of completion of the work at the Balance Sheet date; and
- (d) It is possible to identify the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction to provide that service.

Revenue from transfer of investment properties

Revenue from the sale of real estate is recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The real estate has been fully completed and handed over to the buyer, the enterprise has transferred the risks and benefits associated with the ownership of the real estate to the buyer.
- The Company no longer holds the right to manage the real estate as the real estate owner or the right to control the real estate.
- Revenue is determined with relative certainty.
- The Company has obtained or will obtain economic benefits from the real estate sale transaction.
- It is possible to identify the costs associated with a real estate transaction.

Sales revenue of goods and products

Sales revenue is recognized when all five (5) following conditions are satisfied:

- The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the products or goods;
- The Company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods;
- Revenue is measured with relative certainty;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- It is probable to identify the costs associated with a sales transaction.

Interest income is recognized on an accrual basis, based on the outstanding balances and the applicable interest rate.

Interest from investments is recognized when the Company's right to receive interest is established

Foreign currency

Transactions in foreign currencies are converted at the exchange rate on the date of the transaction. Balances of foreign currency transactions at the end of the accounting period are converted at the exchange rate on that date. Exchange rate differences arising are recognized in the Income Statement.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as production and business expenses in the reporting period when incurred, unless capitalized in accordance with the provisions of Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly related to the purchase, construction or production of assets that require a relatively long time to complete and put into use or business are added to the historical cost of the assets until such assets are put into use or business. Income arising from temporary investment of borrowing is recorded as a reduction in the historical cost of related assets. For separate borrowings for the construction of fixed assets, investment real estate, interest is capitalized even when the construction period is less than 03 months.

Tax

Corporate income tax represents the sum of current and deferred tax liabilities.

The tax currently payable is based on taxable profit for the reporting period. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the Consolidated Income Statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other reporting periods (including losses carried forward, if any) and it further excludes items that are not taxable or deductible.

Deferred income tax is calculated on the differences between the carrying amount and the tax base of assets or liabilities in the Consolidated Financial Statements and is recorded under the balance sheet approach. Deferred income tax liabilities should be recognized for all temporary differences while deferred income tax assets are recognized only when it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary differences can be used.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realised or the liability is settled. Deferred tax is recognised in the Income Statement and is only denominated in equity when it relates to items charged or credited directly to equity.

Deferred tax assets and deferred income tax liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the Company's income tax is based on current tax regulations. However, these regulations are subject to change from time to time and the final determination of corporate income tax depends on the results of the examination by the competent tax authority.

Other taxes are applied according to current tax laws in Vietnam.

Related parties

Parties are considered to be related if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence.

In considering the relationship of related parties, attention is paid to the substance of the relationship rather than the legal form.

Basic earnings per share

Basic earnings per share for ordinary shares is calculated by dividing the profit or loss attributable to ordinary shareholders by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period. Diluted earnings per share is determined by adjusting the profit or loss attributable to ordinary shareholders by the weighted average number of ordinary shares outstanding for the effects of potentially dilutive ordinary shares, which comprise convertible notes and share options.

Segment reporting

A segment is a distinguishable component of an entity that is engaged either in providing related products or services (business segment) or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment) that is subject to risks and returns that are different from those of other segments. Management believes that the Company operates primarily in the advertising business and in the geographical segment, which is Vietnam (due to the small proportion of revenue from overseas subsidiaries), so segment reporting will be based on business segments.

4. CASH

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Cash on fund	18,517,168,996	7,617,547,331
Non-term bank deposits	13,506,014,163	41,010,721,346
Cash in transit	-	-
Cash equivalents	-	-
Total	32,023,183,159	48,628,268,676

5. FINANCIAL INVESTMENTS

Trading securities

	31/03/2025 (VND)			01/01/2025 (VND)		
	Original price	Fair value	Redundancy	Original price	Fair value	Redundancy
-Stock						
<i>No Va Land Investment Group Corporation</i>	2,999,382,335	2,766,580,000	(232,802,335)	2,999,382,335	2,753,150,000	(246,232,335)
Total	<u>2,999,382,335</u>	<u>2,766,580,000</u>	<u>(232,802,335)</u>	<u>2,999,382,335</u>	<u>2,753,150,000</u>	<u>(246,232,335)</u>

Held-to-maturity investment

	31/03/2025 (VND)			01/01/2025 (VND)		
	Original price	Book value		Original price	Book value	
Short-term						
- Term deposits	92,748,361,465	92,748,361,465		86,920,900,000	86,920,900,000	
- Bond (i)	67,890,000,000	67,890,000,000		80,640,000,000	80,640,000,000	
<i>Hung Thinh Land Joint Stock Company</i>	24,858,361,465	24,858,361,465		6,280,900,000	6,280,900,000	
<i>Saigon Glory Limited Liability Company</i>	6,280,900,000	6,280,900,000		6,280,900,000	6,280,900,000	
- Other investments	18,577,461,465	18,577,461,465		-	-	
Long-term						
- Term deposits	59,406,409,000	59,406,409,000		89,029,675,099	89,029,675,099	
- Bond (i)	-	-		-	-	
<i>Saigon Glory Limited Liability Company</i>	59,406,409,000	59,406,409,000		89,029,675,099	89,029,675,099	
<i>Tizco Joint Stock Company</i>	4,919,108,000	4,919,108,000		34,122,969,465	34,122,969,465	
<i>Nam Phuong Energy Investment Joint Stock Company</i>	50,000,000,000	50,000,000,000		50,000,000,000	50,000,000,000	
<i>An Phat Technology Trading Joint Stock Company</i>	4,487,301,000	4,487,301,000		4,487,301,000	4,487,301,000	
Total	<u>152,154,770,465</u>	<u>152,154,770,465</u>		<u>175,950,575,099</u>	<u>175,950,575,099</u>	

(i): Bond investments will be held until maturity with an investment interest rate of 8% - 11.123%/year.

The accompanying notes are a constituent part of this Consolidated Financial Statement

Investment in capital contribution in associated companies	31/03/2025 VND		01/01/2025 (VND)	
	Original price	Fair value (i)	Provision	Original price
Clever Network Advertising Joint Stock Company	1,473,885,018	-	-	1,472,209,691
ADOP Vietnam Company Limited	2,095,618,085	-	-	2,095,618,085
VKIDS VIET NAM LIMITED COMPANY	3,300,231,566	-	-	3,300,995,115
Lazi Technology Joint Stock Company	4,426,120,531	-	-	4,509,913,566
Total	11,295,855,200	-	-	11,378,736,457

(i) The Company has not determined the fair value of financial investments in its subsidiaries and associated companies at the end of the financial period because the shares and capital of these companies have not been listed and current regulations have not provided specific guidance on determining the fair value of investments finance.



6. SHORT-TERM RECEIVABLES OF CUSTOMERS

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Vietnam Airlines Joint Stock Company	120,333,600	6,863,284,697
VIETNAM AUTOMOTIVE INDUSTRY DEVELOPMENT LTD	1,072,620,000	409,320,000
NOVAREAL Joint Stock Company	3,794,663,650	3,959,597,650
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank	1,031,728,351	1,819,217,868
International Medical Investment And Consultant Company Limited	3,580,200	813,580,200
VAM INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY	467,463,951	929,681,830
HANOI COLLEGE OF PHARMACY	657,653,600	657,653,600
AEONMALL LONG BIEN CO., LTD	-	1,206,921,816
PICO Retail Joint Stock Company	1,794,129,108	1,231,803,906
BRANCH OF LG ELECTRONICS VIETNAM HAIPHONG CO., LTD IN HANOI	669,725,642	3,077,361,240
INOUE RUBBER VIETNAM COMPANY LIMITED (IRC Vietnam)	-	2,166,717,600
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank	158,433,595	2,479,965,045
GOLDEN IMC GROUP HOLDINGS CO., LTD	1,072,763,370	2,296,382,279
MASAN CONSUMER CORPORATION	99,594,000	557,856,000
HUAWEI TECHNOLOGIES (VIETNAM) CO., LTD	102,512,448	737,013,193
VINFAST COMMERCIAL AND SERVICES TRADING LIMITED LIABILITY COMPANY	-	516,240,000
ELMICH JOINT STOCK COMPANY	424,872,000	-
UNIBEN JOINT STOCK COMPANY	501,407,648	-
Other Customers	18,415,070,537	24,423,336,325
Total	30,386,551,700	54,145,933,249

7. SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SELLERS

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
SOUTHGATE JOINT STOCK COMPANY	300,000,000	-
NAM THIEN PHU TRADING AND TRAINING AND SERVICE CO., LTD	1,000,000,000	-
LIONISE MEDIA DIGITAL MEDIA SOLUTIONS JOINT STOCK COMPANY	80,287,200	39,247,200
Hong Lam Joint Stock Company	-	26,925,875
MY SECOND HOME CO., LTD	-	200,000,000
PHONEIX TOURISM AND TECHNOLOGY COMPANY LIMITED	59,635,800	-
AILAND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY	-	50,000,000
DO THIET TRADING AND CONSTRUCTION CO., LTD	240,000,000	240,000,000
Other Suppliers	27,849,171	39,618,928
Total	1,707,772,171	595,792,003

The accompanying notes are a constituent part of this Consolidated Financial Statement

8. LOAN RECEIVABLES

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Short-term	3,000,000,000	3,210,000,000
PIHOME Technology Joint Stock Company	500,000,000	500,000,000
Adela Building Company Limited (i)	-	210,000,000
Mr. Ta Van Tien (i)	2,000,000,000	2,000,000,000
Ms. Nguyen Bich Thuy (i)	500,000,000	500,000,000
Long-term	-	-
Total	3,000,000,000	3,210,000,000

(i): Loans without collateral, loans with a term of 15 days to 12 months from the date of borrowing, with a loan interest rate of 5% to 8%/year.

9. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Short-term	24,791,264,029	4,157,803,381
- Short-term mortgage, deposit, and bet (i)	23,274,519,035	1,308,300,113
- Interest accrued on term deposits	482,499,735	1,679,290,333
- Interest accrued on bond collections	-	-
- Interest receivable from loans	468,554,521	510,346,301
- Advance receivables	-	-
- Other receivables	565,690,738	659,866,634
+ Receivable of VAT from contractors	551,007,079	658,172,634
+ Other receivables	14,683,659	1,694,000
Long-term	363,640,151	343,340,151
- Pledge, margin, long-term margin	363,640,151	-
- Other long-term receivables	-	343,340,151
Total	25,154,904,180	4,501,143,532

(i): Includes bank deposits used by the Company for pledge as of 31/03/2025 for the purpose of securing loans at commercial banks and deposits for office lease and contract performance; Details are as follows:

- Deposits for office rental in Hanoi, Da Nang branch, Ho Chi Minh City branch, Vietnam and office rental of subsidiaries in Indonesia with the amount of VND 647,045,104.
- Contract guarantees in the amount of VND 627,473,931.
- Deposits to buy real estate in the amount of VND 22,000,000,000.

10. PREPAID EXPENSES

	31/03/2025 VND	01/01/2025 (VND)
Short-term	78,302,080	138,156,587
- Office rental costs	29,799,125	71,382,500
- Renting a server location	3,522,348	11,600,000
- Allocation tools	421,212	22,993,940
- Other prepaid expenses	44,559,395	32,180,147
Long-term	870,310,716	934,735,271
- Allocation tools	323,003,917	355,147,605
- Internet charges, renting a server location	-	10,800,000
- Cost of interior construction, fire protection	436,858,566	505,590,445
- Other long-term upfront costs	110,448,233	63,197,221
Total	948,612,796	1,072,891,858

11. INCREASE AND DECREASE IN TANGIBLE AND INTANGIBLE FIXED ASSETS AND INVENTORIES

	<i>Means of transport</i>	<i>Management equipment and instruments</i>	<i>Machinery and Equipment</i>	<i>Total</i>
ORIGINAL COST				
As of 01/01/2025	16,277,053,727	336,593,455	189,701,819	16,803,349,001
Purchase during the period	-	-	-	-
Other increases	-	-	-	-
Liquidation, sale	-	-	-	-
As of 31/03/2025	16,277,053,727	336,593,455	189,701,819	16,803,349,001
ACCUMULATED DEPRECIATION				
As of 01/01/2025	10,437,819,314	336,593,455	189,701,819	10,964,114,588
Depreciation during the period	372,753,855	-	-	372,753,855
Other increases	-	-	-	-
Liquidation, sale	-	-	-	-
As of 31/03/2025	10,810,573,169	336,593,455	189,701,819	11,336,868,443
RESIDUAL VALUE				
As of 01/01/2025	5,839,234,413	-	-	5,839,234,413
As of 31/03/2025	5,466,480,558	-	-	5,466,480,558

INCREASE AND DECREASE INVENTORY

	31/03/2025 VND		01/01/2025 (VND)	
	<i>Original price</i>	<i>Provision</i>	<i>Original price</i>	<i>Provision</i>
Work in progress	11,432,115,413	-	6,872,819,372	-
Goods	378,258,917	-	453,157,014	-
Total	11,810,374,330	-	7,325,976,386	-

INTANGIBLE FIXED ASSETS

	<i>Informatics software</i>	<i>Copyrights, Patents</i>	<i>Land use rights</i>	<i>Total</i>
ORIGINAL PRICE				
As of 01/01/2025	4,380,511,265	400,000,000	14,506,000,000	19,286,511,265
Purchase during the period	-	-	-	-
Other rises	-	-	-	-
As of 31/03/2025	4,380,511,265	400,000,000	14,506,000,000	19,286,511,265
ACCUMULATED DEPRECIATION				
As of 01/01/2025	1,642,691,736	148,273,933	64,471,111	1,855,436,780
Depreciation during the period	136,890,978	4,999,998	60,441,667	202,332,643
Other increases	-	-	-	-
Liquidation, sale	-	-	-	-
Other discounts	-	-	-	-
As of 31/03/2025	1,779,582,714	153,273,931	124,912,778	2,057,769,423
RESIDUAL VALUE				
As of 01/01/2025	2,737,819,529	251,726,067	14,441,528,889	17,431,074,485
As of 31/03/2025	2,600,928,551	246,726,069	14,381,087,222	17,228,741,842

LONG-TERM UNFINISHED ASSETS

	31/03/2025 VND	01/01/2025 (VND)
Construction cost	1,421,851,852	-
Total	1,421,851,852	-

12. INCREASE AND DECREASE IN INVESTMENT REAL ESTATE

	The first issue of the period	Increase in the period	Decrease in the period	Final balance
REAL ESTATE FOR RENT				
ORIGINAL PRICE	5,368,264,709			5,368,264,709
Houses and land use rights	5,368,264,709			5,368,264,709
ACCUMULATED DEPRECIATION	93,971,078	46,985,584	-	140,956,662
Houses and land use rights	93,971,078	46,985,584	-	140,956,662
RESIDUAL VALUE	5,274,293,631	(46,985,584)		5,227,308,047
Houses and land use rights	5,274,293,631	(46,985,584)		5,227,308,047
REAL ESTATE INVESTMENT HOLDING FOR PRICE INCREASE				
ORIGINAL PRICE	154,408,027,321	17,658,526,561	-	172,066,553,882
Houses and land use rights	154,408,027,321	17,658,526,561	-	172,066,553,882
LOSSES DUE TO VALUE DECREASE	-	-	-	-
Houses and land use rights	-	-	-	-
RESIDUAL VALUE	154,408,027,321	17,658,526,561	-	172,066,553,882
Houses and land use rights	154,408,027,321	17,658,526,561	-	172,066,553,882

13. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	31/03/2025 VND		01/01/2025 (VND)	
	Book value	Number capable of repaying debts	Book value	Number capable of repaying debts
Meta Platforms Ireland Limited	14,479,260,622	14,479,260,622	15,742,074,009	15,742,074,009
Google Ireland Ltd	2,831,911,453	2,831,911,453	3,137,296,143	3,137,296,143
TIKTOK PTE. LTD.	1,749,553,001	1,749,553,001	1,971,298,824	1,971,298,824
CAO MINH SERVICE DEVELOPMENT AND TRADING COMPANY LIMITED	61,500,000	61,500,000	82,000,000	82,000,000
CPA VIETNAM AUDITING COMPANY LIMITED - NORTHERN BRANCH	253,800,000	253,800,000	-	-
TR PRODUCTIONS CO., LTD	-	-	206,496,000	206,496,000
MAI LE QUYEN	410,897,371	410,897,371	410,897,371	410,897,371
UNIQUE Advertising Group Joint Stock Company	-	-	371,239,200	371,239,200
XANH CONTENT MEDIA COMPANY LIMITED	-	-	1,182,600,000	1,182,600,000
SCHANNEL COMMUNICATION AND ADVERTISING SERVICES JOINT STOCK COMPANY	-	-	354,207,600	354,207,600
REVV CORPORATION INC	-	-	76,522,690	76,522,690
AN LAC INVESTMENT GROUP JOINT STOCK COMPANY	175,315,767	175,315,767	175,315,767	175,315,767
VT Media Co., Ltd.	121,716,000	121,716,000	318,384,000	318,384,000
TD Trading - Services - Entertainment Co. Ltd	-	-	507,600,000	507,600,000
BEAUTYMAKERS. CO., LTD.	579,496,680	579,496,680	579,496,680	579,496,680
Mr. Lai Minh Duy	-	-	1,000,000,000	1,000,000,000
DAI TRUONG THINH TRADING AND CONSTRUCTION INVESTMENT SERVICE CO., LTD	1,425,600,000	1,425,600,000	-	-
Other Suppliers	1,655,397,572	1,655,397,572	3,727,805,236	3,727,805,236
Total	23,744,448,466	23,744,448,466	29,843,233,521	29,843,233,521

14. SHORT TERM ADVANCE PAYMENT FROM BUYERS

	31/03/2025 VND		01/01/2025 (VND)	
	Book value	Number capable of repaying debts	Book value	Number capable of repaying debts
VIET NAM AZ COMMUNICATION AND CULTURE COMPANY LIMITED	741,636,000	741,636,000	788,724,000	788,724,000
CMC Corporation	216,000,252	216,000,252	216,000,252	216,000,252
SKYBOOKS VIETNAM CULTURE AND COMMUNICATION COMPANY LIMITED	176,580,000	176,580,000	235,440,000	235,440,000
THE ORIENT MAX HOME MEDICAL CARE EQUIPMENT COMPANY	399,999,999	399,999,999	449,999,999	449,999,999
RUBY LIFE GROUP JOINT STOCK COMPANY	442,422,000	442,422,000	442,422,000	442,422,000
READINGGATE VIETNAM COMPANY LIMITED	14,203,080	14,203,080	392,158,800	392,158,800
GOODWE TECHNOLOGIES CO., LTD	166,493,070	166,493,070	166,493,070	166,493,070
THE ONE FURNITURE TRADING AND MANUFACTURING JOINT STOCK COMPANY	1,528,740,000	1,528,740,000	1,528,740,000	1,528,740,000
LIGHT EYE HOSPITAL JOINT STOCK COMPANY	758,740,169	758,740,169	488,421,134	488,421,134
MEEY LAND GROUP JOINT STOCK COMPANY	-	-	109,692,360	109,692,360
HG MEDIA ENTERTAINMENT AND COMMUNICATION JOINT STOCK COMPANY	-	-	20,526,167	20,526,167
FPT SOFTWARE COMPANY LIMITED	-	-	196,355,644	196,355,644
Ho Chi Minh City University of Economics and Finance	-	-	108,500,000	108,500,000
MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIETNAM JOINT STOCK COMPANY	451,197,932	451,197,932	-	-
NITORI TRADING VIETNAM COMPANY LIMITED	207,644,400	207,644,400	-	-
THUY SI WATCH AND JEWELRY JOINT STOCK COMPANY	237,600,000	237,600,000	-	-
BOTANICAL COSMETIC COMPANY LIMITED	403,704,000	403,704,000	-	-
CUKTECH Technology Co., Ltd.		226,407,985	-	-
FONTERRA BRANDS (VIETNAM) CO., LTD	461,050,000	461,050,000	-	-
LANAMY TRADE AND COMMERCIAL BEAUTY SERVICES COMPANY LIMITED	113,832,000	113,832,000	33,264,000	33,264,000
WIR GROUP COMPANY LIMITED	30,537,000	30,537,000	156,762,000	156,762,000
TIKTOK PTE. LTD.	-	-	189,675,000	189,675,000
Other Customers	7,013,799,978	7,013,799,978	3,789,394,562	3,789,394,562
Total	13,590,587,865	13,590,587,865	9,312,568,988	9,312,568,988

15. TAXES AND RECEIVABLES/REMITTED BY THE STATE

	01/01/2025 VND	Amount payable in the period (VND)	Amount paid in the period (VND)	31/03/2025 VND
Value Added Tax	4,609,284,602	3,600,727,005	(6,627,377,607)	1,582,634,000
Corporate Income Tax	4,576,513,521	159,282,344	(4,735,795,865)	-
Personal Income Tax	1,708,111,902	1,374,893,169	(2,061,838,518)	1,021,166,553
Environmental protection tax and other taxes	1,327,431,093	1,074,465,033	(1,287,244,637)	1,114,651,489
Fees and payables	-	-	-	-
Total	12,221,341,118	6,209,367,551	(14,712,256,627)	3,718,452,042

The accompanying notes are a constituent part of this Consolidated Financial Statement

Taxes and State receivables

	31/03/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Corporate Income Tax	-	2,693,983
Personal Income Tax	-	803,933,293
Other taxes	696,165,116	-
Total	696,165,116	806,627,276

16. PAYABLE EXPENSES

	31/03/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Loan interest payable	36,963,524	34,952,424
Office Rental Cost	-	-
Other payable expenses	549,450,804	4,694,576,746
Total	586,414,328	4,729,529,170

17. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	31/03/2025 VND		01/01/2025 (VND)	
	Book value	Number capable of repaying debts	Book value	Number capable of repaying debts
Union dues	194,203,726	194,203,726	217,480,626	217,480,626
Social insurance	57,818,700	57,818,700	-	-
Health insurance	10,203,300	10,203,300	-	-
Unemployment insurance	4,534,800	4,534,800	-	-
Short-term bets, deposits	255,640,763	255,640,763	239,693,235	239,693,235
Other payables	367,651,123	367,651,123	479,204,525	479,204,525
Total	890,052,412	890,052,412	936,378,386	936,378,386

18. SHORT-TERM FINANCIAL LOANS AND LEASES

	31/03/2025 (VND)		During the		01/01/2025 (VND)	
	Value	Number capable of repaying debts	Increase	Diminish	Value	Number capable of repaying debts
Short-term loans						
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Hoan Kiem Branch (i)	45,844,598,996	45,844,598,996	56,940,698,438	(56,777,990,664)	45,681,891,222	45,681,891,222
	45,844,598,996	45,844,598,996	56,940,698,438	(56,777,990,664)	45,681,891,222	45,681,891,222
Credit balance						
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Hoan Kiem Branch (ii)	1,000,097,484	1,000,097,484	15,626,038,799	(15,959,632,991)	1,333,691,676	1,333,691,676
	1,000,097,484	1,000,097,484	15,626,038,799	(15,959,632,991)	1,333,691,676	1,333,691,676
Sum	<u>46,844,696,480</u>	<u>46,844,696,480</u>	<u>72,566,737,237</u>	<u>(72,737,623,655)</u>	<u>47,015,582,898</u>	<u>47,015,582,898</u>

(i) Credit contract No. HKI-HĐCTD/24065 dated July 25, 2024, credit limit is 70 billion VND (credit card limit is 15 billion VND), term is 12 months from the effective date of the contract (from July 25, 2024 to July 17, 2025). The loan is disbursed according to each agreement with a loan term of 05 months from the disbursement date, bearing interest rate from 4.0% - 7.5%/year. The purpose of the loan is to finance legal, reasonable, and valid short-term credit needs to serve the production and business of customers. The loan is secured by assets of a third party.

(ii)

Loan through Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade credit card, with a limit of VND 15,000,000,000 for the purpose of paying advertising costs for Google. The loan is interest-free for 60 days from the date of disbursement, after the interest-free period, the loan is subject to an interest rate of 15%/year. The loan is secured by third-party assets.

19. DEFERRED INCOME TAX PAYABLE

	31/03/2025 (VND)	01/01/2025 VND
CIT rate used to determine the value of deferred income tax payable	20%	20%
Deferred income tax assets related to the deductible temporary difference	2,895,553,164	2,895,553,164
Total	<u>2,895,553,164</u>	<u>2,895,553,164</u>

20. EQUITY

The accompanying notes are a constituent part of this Consolidated Financial Statement

CLEVER GROUP CORPORATION
NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM NO. B 09-DN/HN

Equity fluctuation table

	Owner's investment capital	Equity surplus	Benefits of non- controlling shareholders	Exchange rate difference	Undistributed profit	Total
<i>Unit: VND</i>						
Last year's opening balance	213,805,210,000	34,940,000	27,736,290,145	(423,062,122)	105,015,639,912	346,169,017,935
Charter capital increase	-	-	21,850,000,000	-	-	21,850,000,000
Exchange rate difference	-	-	-	(927,531,414)	-	(927,531,414)
Other Rise	-	-	-	-	44,447,860	44,447,860
Profit/loss in the previous year	-	-	3,237,123,222	-	17,793,244,862	21,030,368,084
Dividend payment to shareholders	-	-	(676,921,569)	-	-	(676,921,569)
Decrease due to the dissolution of the associated company	-	-	-	-	(416,637,469)	(416,637,469)
Last year's ending balance/this period's beginning balance	213,805,210,000	34,940,000	52,146,491,798	(1,350,593,536)	122,436,695,165	387,072,743,427
Capital increase during the period	-	-	-	-	-	-
Profit in this period	-	-	708,640,069	-	(4,973,640,619)	(4,265,000,550)
Exchange rate difference	-	-	-	37,417,946	-	37,417,946
Other Rise	-	-	-	-	-	-
Losses in this period	-	-	-	-	-	-
Dividend payment to shareholders	-	-	-	-	-	-
Decrease due to dissolution of subsidiary	-	-	(886,982,324)	-	-	(886,982,324)
Other Discounts	-	-	-	-	-	-
This period's ending balance	213,805,210,000	34,940,000	51,968,149,544	(1,313,175,590)	117,463,054,546	381,958,178,500

The accompanying notes are a constituent part of this Consolidated Financial Statement



Charter capital and investment capital

According to the Certificate of Business Registration of the Joint Stock Company (amended for the 21st time on January 14, 2025), the Company's charter capital is VND 213,805,210,000 (Charter capital as at March 31, 2024 was 213.805.210.000 VND). As of March 31, 2025, the charter capital has been fully contributed by shareholders as follows:

	31/03/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Mr. Nguyen Khanh Trinh	60,543,270,000	60,543,270,000
FSN Asia Private Ltd (formerly known as YELLO DIGITAL MARKETING GLOBAL PTE LTD)	82,859,430,000	82,859,430,000
Other Shareholders	70,402,510,000	70,402,510,000
Total	213.805.210.000	213.805.210.000

Capital transactions with owners and dividend distribution, profit sharing:

	Accounting period 03 months ending 31/03/2025 VND	Accounting period 03 months ending 31/03/2024 VND
Owner's equity		
+ Beginning capital contribution	213,805,210,000	213,805,210,000
+ Capital contribution increased during the period	-	-
+ Capital contribution decreased during the period	-	-
+ End-of-period capital contribution	213,805,210,000	213,805,210,000
Dividend:		

Share

	03/31/2025 Share	01/01/2025 Share
Number of shares registered for issuance	21,380,521	21,380,521
Number of shares sold to the public	21,380,521	21,380,521
Common share	21,380,521	21,380,521
Number of shares bought back	-	-
Common share	-	-
Number of shares outstanding	21,380,521	21,380,521
Common share	21,380,521	21,380,521

Common shares have a par value of 10,000 VND/share.

21. ITEMS OFF THE BALANCE SHEET

Outsourced assets

	31/03/2025	01/01/2025
Total future minimum lease payments of non-cancelable operating leases for assets over the following terms:		
From 01 year or less	3,705,203,772	3,705,203,772
Over 01 year to 05 years	9,226,587,884	9,226,587,884
Total	12,931,791,656	12,931,791,656
Foreign currencies of all kinds	31/03/2025	01/01/2025
US Dollar (USD)	12,462.80	11,772.83

The accompanying notes are a constituent part of this Consolidated Financial Statement

22. BUSINESS SEGMENTS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

Division by business area

The main business activities of the Company and its subsidiaries are providing information technology services and other computer-related services, which take place in Vietnam. Accordingly, the financial information presented in the Consolidated Balance Sheet as of March 31, 2025 and all revenue and expenses presented in the Consolidated Income Statement for the fiscal year ended on the same day are mainly related to the above main business activities.

Departments by geography

The main business of the Company and its subsidiaries is the provision of information technology services and other computer-related services, which takes place in Vietnam. In the financial reporting period ended March 31, 2025, the Company has no revenue in countries other than Vietnam accounting for over 10%, whereby the Company does not make financial statements for the division by geographical area.

Report on departmental results for the 3-month accounting period ending 31/03/2025

<i>Index</i>	<i>Advertising</i>	<i>Investment real estate</i>	<i>Financial investment</i>	<i>Total</i>
<i>Net revenue from sale of goods and rendering of services</i>				
-External sales revenue	83,903,894,096	120,000,000	-	84,023,894,096
Total net revenue	83,903,894,096	-	-	84,023,894,096
<i>Operating expenses</i>	<i>89,171,608,777</i>	<i>46,985,539</i>	<i>-</i>	<i>89,218,594,316</i>
- Cost of goods sold and services provided	73,465,666,156	46,985,539	-	73,512,651,695
- Selling expenses	7,487,033,826	-	-	7,487,033,826
-General and administrative expenses	8,218,908,795	-	-	8,218,908,795
Business results	(5,267,714,681)	73,014,461	-	(5,194,700,220)
- Income from financial activities		-	1,261,946,273	1,261,946,273
- Other profits		-	(172,964,259)	(172,964,258)
- Profit / (loss) before tax	(5,267,714,681)	73,014,461	1,088,982,014	(4,105,718,206)
<i>Index</i>	<i>KD Advertising</i>	<i>Investment real</i>	<i>Financial investment</i>	<i>Total</i>
Asset				
Cash and cash equivalents	32,023,183,159	-	-	32,023,183,159
Financial investments	-	-	169,118,632,882	169,118,632,882
Accounts Receivable	60,249,228,051	-	-	60,249,228,051
Inventory	11,810,374,330	-	-	11,810,374,330
Other assets	3,392,331,838	-	-	3,392,331,838
Fixed assets	22,695,222,400	-	-	22,695,222,400
Investment properties	177,293,861,929	-	-	177,293,861,929
Total assets	307,464,201,707	-	169,118,632,882	476,582,834,590
Liabilities				
Current liabilities	91,729,102,926	-	-	91,729,102,926
Non-current liabilities	2,895,553,164	-	-	2,895,553,164
Total liabilities	94,624,656,090	-	-	94,624,656,090

The accompanying notes are a constituent part of this Consolidated Financial Statement

23. REVENUE FROM SALES AND SERVICE PROVISION

	Accounting period 03 months ending 31/03/2025 VND	Accounting period 03 months ending 31/03/2024 VND
Revenue from sales of goods	218,498,633	-
Revenue from service provision	83,685,395,463	84,079,773,542
Rental revenue	120,000,000	-
Total	84,023,894,096	84,079,773,542

24. COST OF GOODS SOLD AND PROVISION OF SERVICES

	Accounting period 03 months ending 31/03/2025 VND	Accounting period 03 months ending 31/03/2024 VND
Cost of goods sold	74,898,097	-
Cost of services provided	73,390,768,059	71,745,758,724
Cost of real estate business	46,985,539	-
Total	73,512,651,695	71,745,758,724

25. REVENUE FROM FINANCIAL ACTIVITIES

	Accounting period 03 months ending 31/03/2025 VND	Accounting period 03 months ending 31/03/2024 VND
Interest on deposits, bonds, loans	1,742,008,973	2,542,421,441
Interest on exchange rate difference	207,922,186	290,700,440
Total	1,949,931,159	2,833,121,881

26. FINANCIAL COSTS

	Accounting period 03 months ending 31/03/2025 VND	Accounting period 03 months ending 31/03/2024 VND
Interest expense	603,069,803	413,397,889
Loss on exchange rate difference	-	6,006,965
Other financial costs	358,500	-
Total	603,428,303	419,404,854

27. BUSINESS MANAGEMENT AND SELLING EXPENSES

	Accounting period 03 months ending 31/03/2025 VND	Accounting period 03 months ending 31/03/2024 VND
Business management expenses		
Management staff costs	4,189,562,024	3,827,727,993
Office supplies costs	322,402,312	87,775,067
Fixed asset depreciation costs	410,745,580	328,081,690
Taxes, fees and charges	369,139,092	266,066,437
Outsourcing service costs	2,744,215,418	2,556,420,390
Other expenses in cash	182,844,369	192,299,669
Total	8,218,908,795	7,258,371,246

Cost of sales		
Employee costs	7,131,720,323	8,308,078,691
Packaging material cost	-	-
Cost of tools and utensils	-	-
Outsourcing service costs	344,919,904	234,773,539
Other expenses in cash	10,393,599	164,707,499
Total	7,487,033,826	8,707,559,729

28. OTHER INCOME AND OTHER EXPENSES

	Accounting period 03 months ending 31/03/2025 VND	Accounting period 03 months ending 31/03/2024 VND
Other income	14,982,110	54,082,637
- Liquidation and sale of fixed assets and construction equipment	-	-
- Handling of outstanding debt	-	-
- Other items	14,982,110	54,082,637
Other expenses	187,946,369	777,145,951
- Liquidation and sale of fixed assets and equipments	-	-
- Unreasonable vehicle depreciation costs	164,340,918	152,342,918
- Tax arrears and penalties for administrative violations	4,703,324	6,014,265
- Other amounts	18,902,127	618,788,768
Other income/Other expenses (net)	(172,964,259)	(723,063,314)

29. EXPENSES FOR CORPORATE INCOME TAX

	Accounting period 03 months ending 31/03/2025 VND	Accounting period 03 months ending 31/03/2024 VND
Corporate income tax expense on taxable income for the current period	159,282,344	161,403,251
Adjustment of previous year's income tax expense to this period's income tax expense	-	-
Total	159,282,344	161,403,251

30. BASIC EARNINGS PER SHARE

31. The calculation of basic earnings per share as at March 31, 2025 is based on the profit attributable to ordinary shareholders and the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year, as follows:

	Accounting period 03 months ending 31/03/2025 VND	Accounting period 03 months ending 31/03/2024 VND
Accounting profit after corporate income tax	(4,973,640,619)	(3,285,481,898)
Adjustments	-	-
Profit attributable to common stockholders	(4,973,640,619)	(3,285,481,898)
Average common shares outstanding during the period (shares)	21,380,521	21,380,521
Basic earnings per share (VND/share)	(233)	(154)

32. COMMITMENTS

Commitment to lease operations

Operating lease commitments include:

- Rent for 250 m2 of office space at the Commercial Service, Office and Apartment Area (Orchard Garden Building) at 128 Hong Ha Street, Ward 9, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City with specific rental prices for each phase in the contract. The lease contract is signed for a term of 05 years from December 1, 2023.
- Rent for 407.5 m2 office at No. 2 Kim Giang, Ha Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hanoi with rental price of VND 2,748,000/m2/month. The lease contract was signed for a term of 5 years from July 15, 2018. The lease term was extended for 03 more years from July 28, 2023. This contract is replaced by office lease contract No. 0107/2024/HDTVPAK-CLEVER dated July 1, 2024. Leased area 627.95 m2 with rental price of VND 235,000/m2/month. The lease contract was signed for a term of 5 years from July 1, 2024 to June 30, 2029.
- Rent for 108 m2 office at No. 2 Kim Giang, Ha Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hanoi City with rental price of 20,571,055 VND/month. The lease contract is signed for a term of 5 years from August 1, 2018. The lease term is extended for another 03 years from August 1, 2023. This contract is replaced by office lease contract No. 0107/2024/HDTVPAK-CLEVER dated July 1, 2024.
- Rent for 75 m2 office on the 3rd floor at VIET Building, No. 199 Dong Da, Thach Thang Ward, Hai Chau District, Da Nang City with rental price of 12,500,000 VND/month. The lease contract is signed for a term of 03 years from August 1, 2024 to August 1, 2027.

33. OPERATIONS AND BALANCES WITH STAKEHOLDERS

During the period, the Company had the following major transactions with related parties:

<u>Related Parties</u>	<u>Relationship</u>
Clever Network Advertising Joint Stock Company	Affiliates
ADOP Vietnam Company Limited (*)	Affiliates
Lazi Technology Joint Stock Company	Affiliates
Vkids Vietnam Limited Company	Affiliates
Members of the Board of Directors, Executive Board, other managers and close individuals in the families of these members	Significant impact
CLEVERSTORE., JSC	Same key management members
JobsGO Joint Stock Company	Same key management members
VIETAIR EXPRESS SERVICES AND TRADING JOINT STOCK COMPANY	Same key management members

(*):ADOP Vietnam Company Limited is in the process of completing business dissolution procedures.

Deal with stakeholders

<u>Stakeholders</u>	<u>Relationship</u>	<u>Nature of the transaction</u>	<u>Accounting period 03 months ending 31/03/2025</u>	<u>Accounting period 03 months ending 31/03/2024</u>
Sales				
JobsGO Joint Stock Company	Together with key management personnel	Providing Services	267,724,177	661,577,352
Lazi Technology Joint Stock Company	Affiliates	Providing Services	9,190,272	30,892,636
Total			276,914,449	692,469,988

Buy Services

Vietair Express Services And Trading Joint Stock Company	Same key management members	Service purchase	11.875.890	11.404.008
--	-----------------------------	------------------	------------	------------

Balance with stakeholders

Stakeholders	Relationship	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Customer receivables		-	545.221.121
	Same key management personnel	-	
JobsGO Joint Stock Company		-	538.588.746
Lazi Technology Joint Stock Company	Affiliate	-	6.632.375
Customers' advance payment		136.281.656	-
	Same key management personnel		
JobsGO Joint Stock Company		136.281.656	-
Payables to sellers		4.329.979	2.011.748
	Same key management personnel		
Vietair Express Services And Trading Joint Stock Company		4.329.979	2.011.748

33. EVENTS AFTER THE END OF THE REPORTING PERIOD

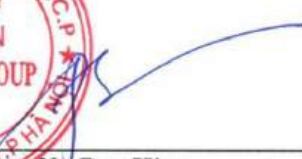
On April 24, 2025, the Company's 2025 Annual General Meeting of Shareholders approved Resolution No. 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ.ADG approving the addition of business lines for the Company.

34. OTHER INFORMATION



Nguyen Thi Nga
Preparer/Chief Accountant




Don Nu Duc Hien
Director
Hanoi, April 25, 2025